

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND
ngày 22/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Phần I

NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình

thường thì căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

B. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT, PHÂN LOẠI VỊ TRÍ ĐẤT

1. Nguyên tắc xác định giá đất:

Giá đất được xác định trên những nguyên tắc sau đây:

a) Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường và trong khung giá đất quy định tại bảng giá ban hành kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

c) Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Phương pháp xác định giá đất:

Trên cơ sở những nguyên tắc định giá do Luật Đất đai quy định, để có được giá đất phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường phải áp dụng nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ và phương pháp thặng dư.

Về cơ bản áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp phổ biến: phương pháp này xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất) để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá.

3. Phân loại khu vực và vị trí đất tại nông thôn:

a) Nhóm đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo khu vực và vị trí đất trong từng khu vực.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế có giá chuyển nhượng cao nhất; khu vực 2 và khu vực 3 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông và giá chuyển nhượng thấp hơn.

Vị trí của đất nông nghiệp trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí: cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, vị trí so với mặt tiền và giao thông thủy kênh.

Vị trí 1 áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính, cặp kênh sông rạch thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, có mức giá chuyển nhượng cao nhất. Các vị trí tiếp theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

Được xác định theo vị trí của từng loại đất trong mỗi xã của từng huyện, thị xã Gò Công, thị trấn Cai Lậy và thành phố Mỹ Tho gắn với khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

Vị trí của từng loại đất trong mỗi xã được chia theo 2 - 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã:

- Khu vực 1: đất có mặt tiền giáp với trục giao thông chính, nằm tại trung tâm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực 2: nằm ven các trục giao thông liên ấp, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch và khu công nghiệp.

- Khu vực 3: là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực 2 và khu vực 3 theo thứ tự có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Đất gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, gần đầu mối giao thông, gần chợ nông thôn là các thửa đất (nguyên thửa) tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

4. Phân loại đô thị, đường phố và vị trí đất trong đô thị:

a) Phân loại đô thị:

Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2 và thị xã Gò Công là đô thị loại 4, thị trấn Cai Lậy là đô thị loại 4, các thị trấn còn lại là đô thị loại 5.

b) Phân loại đường phố:

- Căn cứ để xác định loại đường phố: loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, đặc biệt là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Nguyên tắc xác định loại đường phố: đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Việc phân loại đường phố được căn cứ vào các tiêu chí sau:

- + Đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

- + Có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Phân loại đường phố

+ Đường phố loại 1 là đường phố có đủ 2 tiêu chí trên.

+ Các loại đường phố tiếp theo sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Tùy vào tình hình thực tế trong từng đô thị có thể phân chia thành nhiều loại đường phố.

Một loại đường phố gồm nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường được xếp vào loại đường phố tương ứng.

c) Vị trí đất trong từng loại đường phố:

- Căn cứ để xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng loại đô thị được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông.

- Nguyên tắc xác định vị trí đất: vị trí đất trong từng loại đường phố của từng đô thị được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, sau đó theo thứ tự thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở liền cạnh đường phố có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí 1: mặt tiền đường phố.

Vị trí 2: hẻm vị trí 1, tiếp giáp với mặt tiền đường phố.

Các vị trí tiếp theo 3, 4... là vị trí hẻm của hẻm liền kề trước đó.

Phần II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá đất nông nghiệp:

a) Mức giá:

- Đất trồng cây hàng năm: 10.000 đồng/m² đến 162.000 đồng/m².
- Đất trồng cây lâu năm: 10.000 đồng/m² đến 189.000 đồng/m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: 8.000 đồng/m² đến 162.000 đồng/m².
- Đất trồng rừng: 10.000 đồng/m² đến 40.000 đồng/m².
- Đất làm muối: 40.000 đồng/m².

b) Phạm vi áp dụng:

Đất nông nghiệp tại các vị trí trên áp dụng trong cùng một thửa, tính từ mép lộ, không phân biệt cự ly.

Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều vị trí có các mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

2. Đất ở tại nông thôn:

a) Mức giá: đất ở tại nông thôn từ 40.000 đồng/m² đến 1.875.000 đồng/m², riêng giá đất ở tại chợ nông thôn, khu thương mại, khu du lịch, đất ở mặt tiền các trục lộ giao thông cao nhất 6.000.000 đồng/m².

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất tại mặt tiền (đất thuộc thửa đất có mặt tiền):
- + Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;
- + Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;
- + Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới.
- Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực.
- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

3. Đất ở tại đô thị:

a) Mức giá:

- Thành phố Mỹ Tho: mức giá thấp nhất 600.000 đồng/m², mức giá cao nhất 30.000.000 đồng/m².
- Thị xã Gò Công: mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 16.000.000 đồng/m².
- Thị trấn Cái Bè: mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 5.500.000 đồng/m².
- Thị trấn Cai Lậy: mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m², mức giá cao nhất: 8.040.000 đồng/m².
- Thị trấn Tân Hiệp: mức giá thấp nhất 425.000 đồng/m², mức giá cao nhất 4.000.000 đồng/m².
- Thị trấn Chợ Gạo: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m², mức giá cao nhất 5.000.000 đồng/m².
- Thị trấn Vĩnh Bình: mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 4.000.000 đồng/m².
- Thị trấn Mỹ Phước: mức giá thấp nhất 400.000 đồng/m², mức giá cao nhất 3.000.000 đồng/m².
- Thị trấn Tân Hòa: mức giá thấp nhất 150.000 đồng/m² (đất ở tại các hẻm của đường phố), mức giá cao nhất 3.000.000 đồng/m².
- Thị trấn Vàm Láng: mức giá thấp nhất 150.000 đồng/m², mức giá cao nhất 5.000.000 đồng/m².

Riêng mức giá đất ở tại các trục lộ giao thông được quy định theo từng tuyến đường cụ thể.

b) Phạm vi áp dụng:

- Đất ở tại mặt tiền (đất ở trong thửa đất có mặt tiền):
 - + Đối với quốc lộ trong phạm vi 40m kể từ mốc lộ giới;
 - + Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới;
 - + Đối với đường huyện, đường xã trong phạm vi 30m kể từ mốc lộ giới;
 - + Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25m kể từ mốc lộ giới;
 - + Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ 30 mét tiếp theo giảm 20%, 30m tiếp theo giảm 30%, 30m tiếp theo giảm 40%, đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

- Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính có kênh công cộng phía trước song song với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Đất ở tại vị trí có 2 mặt tiền: tính theo đường phố có giá cao nhất.

c) Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá mặt tiền.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá mặt tiền.
 - + Trên 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.
- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá mặt tiền.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá mặt tiền.
 - + Trên 100m: tính bằng 20% giá mặt tiền.

* Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá trên từ 25 triệu đồng/m² đến 30 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m².

* Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

4. Đất phi nông nghiệp (không phải đất ở):

a) Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.

5. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) thì căn cứ giá đất ở liền kề, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: thì căn cứ giá loại đất liền kề để xác định giá; trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

B. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	162.000
2	140.000
3	120.000
4	100.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	189.000
2	160.000
3	140.000
4	120.000

Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã), nội ô thành phố Mỹ Tho, trung tâm xã, đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ có mức giá cao nhất.

Vị trí 2: vị trí đất không phải mặt tiền, trong phạm vi 100m cách các trục lộ giao thông chính tính từ mép lộ.

Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất cặp các đường ấp, đường nội đồng và đường tự mở có mặt lộ rộng từ 1m trở lên.

Vị trí 4: các khu vực còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Đạo Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

2. Xã Trung An:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

3. Xã Tân Mỹ Chánh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	700.000
Khu vực 3	500.000

4. Xã Mỹ Phong:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	750.000
Khu vực 2	550.000
Khu vực 3	400.000

5. Xã Phước Thạnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	800.000
Khu vực 3	450.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền tại các đường xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2m trở lên trong phạm vi 30m (trừ mặt tiền các tuyến đường đã có trong danh mục bảng giá đất ở các tuyến đường thành phố Mỹ Tho).

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền tại các đường xã quản lý có mặt đường rộng dưới 2m và đất ở không phải mặt tiền, cách quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã trong phạm vi 100m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

6. Xã Thới Sơn:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 1A	700.000
Khu vực 1B	600.000

Khu vực 2	500.000
Khu vực 3A	400.000
Khu vực 3B	300.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường chính xã quản lý, từ bến đò xã đến cổng ấp văn hóa Thới Hòa, đường liên ấp Thới Hòa - Thới Thuận - Thới Thạnh đến trụ điện ông Năm Chánh ấp Thới Thạnh, đoạn ấp Thới Bình từ cầu đúc của xã đến nhà bà Hai Dẻo.

- Khu vực 1A: đoạn từ cổng văn hóa ấp Thới Hòa đến ngã tư ông Ba Vịt qua đến nhà Sơn Cám, đoạn từ lộ giữa ấp Thới Thạnh ra tới bến đò Hai Tánh, đoạn từ bến đò Hai Tánh cặp sông Tiền đến bến đò Ba Nghĩa ra lộ giữa ấp Thới Thạnh.

- Khu vực 1B: đường đan Tám Hà ấp Thới Hòa + Thới Thuận hết tuyến, đường đan Bờ Dừa ấp Thới Thuận hết tuyến, đường đan Hai Hát ấp Thới Hòa + Thới Thuận hết tuyến, đường đan bến đò Năm Chưởng ấp Thới Thuận hết tuyến, đường đan Hai Ái ấp Thới Thạnh hết tuyến, đường đất đỏ ra bến đò Bảy Hòa ấp Thới Thuận hết tuyến, đường đất đỏ ra Hai Lưu ấp Thới Thuận hết tuyến.

- Khu vực 2: đường đan ra Chính Hỉ ấp Thới Bình hết tuyến, đường đan ra bến đò Bờ Cau ấp Thới Bình hết tuyến, đường đan ra bến đò Ba Phú ấp Thới Hòa hết tuyến, đường đan Năm Phát ấp Thới Hòa hết tuyến, đường đất đỏ bờ dừa ra bến đò Hai Mảo ấp Thới Bình hết tuyến; đường đất đỏ ngã tư Ba Vịt đến nhà Hai Nghiêm ấp Thới Hòa hết tuyến.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường xã quản lý còn lại có mặt lộ rộng từ 1,5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	18.000.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	30.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	18.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	15.000.000
2	Đường 30/4	Trộn đường		20.000.000
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		8.000.000
4	Rạch Gầm	Trộn đường		15.000.000
5	Huyện Thoại	Trộn đường		10.000.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Hùng Vương	25.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	16.000.000
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		18.000.000

8	Lê Văn Duyệt	Cổng chợ	Lê Lợi	28.000.000
		Lê Lợi	Trương Định	10.000.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	22.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	18.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	14.000.000
10	Lê Thị Phi (Châu Văn Tiếp)		Trộn đường	20.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	18.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	16.000.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	22.000.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	15.000.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	10.000.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toàn	12.000.000
		Trần Quốc Toàn	Khu bến trái cây	17.000.000
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	20.000.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	17.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	13.000.000
15	Võ Tánh Nam, Võ Tánh Bắc	Trộn đường		25.000.000
16	Lãnh Binh Cẩn	Trộn đường		10.000.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		8.000.000
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	8.500.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	10.000.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	30.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	23.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	18.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	15.000.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	20.000.000
		Cầu Hùng Vương	Ngã tư Cầu Bần	18.000.000
		Ngã tư Cầu Bần	Quốc lộ 50	12.000.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	25.000.000
		30/ 4	Bờ Sông Tiền	12.000.000
22	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		8.000.000
23	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		8.000.000
24	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		8.000.000
25	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		7.000.000
26	Giồng Dứa	Trộn đường		8.000.000

27	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		12.000.000
28	Yersin	Trộn đường		15.000.000
29	Tết Mậu Thân	Trộn đường		15.000.000
30	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đống Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			5.000.000
31	Đống Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	7.000.000
32	Đống Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Triễn Lãm	15.000.000
33	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	19.000.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	13.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Bờ Sông Tiền	5.000.000
34	Dương Khuy (Lộ Đất - phường 6)		Trộn đường	5.000.000
35	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	18.000.000
36	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			5.000.000
37	Đoàn Thị Nghiệp (Lộ Y tế)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	5.000.000
		Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	Đường 870B	4.000.000
38	Lộ Tập đoàn	Trộn đường		5.000.000
39	Trần Ngọc Giải (đường vào sân bóng công B)	Lý Thường Kiệt	Hết ranh nhà thi đấu	4.000.000
		Ranh nhà thi đấu	Nguyễn Thị Thập (Quốc lộ 60)	3.000.000
40	Phan Lương Trục (đường vào sân bóng công A)	Lê Văn Phẩm (Lý Thường Kiệt B)	Kênh Xáng cụt	4.000.000
41	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập	Ngã ba sân bóng	8.000.000
		Ngã ba sân bóng	Lý Thường Kiệt	5.000.000
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	14.000.000
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính trị	12.000.000
		Đường xuống phà		7.000.000
		Đường lên phà		7.000.000
43	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			7.000.000
44	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	19.000.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	15.000.000
		Cầu Đạo Ngạn	Vòng xoay QL 60	12.000.000

		Vòng xoay Quốc lộ 60	Vòng xoay Trung Lương	9.000.000
45	Hoàng Việt (đường liên khu phố 1, 2, 3 phường 5)	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	6.000.000
46	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	5.000.000
47	Hồ Văn Nhánh (đường ranh phường 5, phường 10)	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập	4.000.000
48	Nguyễn Thị Thập	Lê Thị Hồng Gấm	Áp Bắc	6.000.000
49	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			4.000.000
50	Quốc lộ 1A (đoạn đi qua thành phố Mỹ Tho)	Từ cầu Bến Chùa	Đường miếu Cây Đông	6.000.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		4.000.000
51	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	7.000.000
		Cầu Quay	Học Lạc	5.000.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	4.000.000
52	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		5.500.000
53	Độc Binh Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	5.000.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	5.500.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	4.000.000
54	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4.500.000
55	Phan Bội Châu	Trộn đường		4.000.000
56	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu (Hồ Văn Ngà)	Đinh Bộ Lĩnh	5.000.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	7.000.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác (Anh Giác)	7.000.000
57	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		7.000.000
58	Thái Sanh Hạnh (Lộ Ma)	Trộn đường		6.000.000
59	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giã)			1.500.000
60	Thái Văn Đẩu	Trộn đường		3.000.000
61	Phan Văn Trị	Trộn đường		5.000.000
62	Cô Giang	Trộn đường		5.000.000
63	Ký Con	Trộn đường		4.000.000
64	Đinh Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	17.000.000

		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	13.000.000
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc Lộ 50	4.000.000
65	Đường vào Cảng cá	Trộn đường		4.000.000
66	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	7.000.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	7.000.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	6.000.000
67	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		5.000.000
68	Trần Nguyên Hân (một phần đường 879 B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	6.000.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	3.500.000
69	Đường tỉnh 879 B	Cầu Gò Cát	Chợ Mỹ Phong	2.000.000
		Chợ Mỹ Phong	Ranh huyện Chợ Gạo	1.500.000
70	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường		8.000.000
71	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huỳnh Đức	Đường 879 cũ	5.000.000
		Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 50		3.500.000
72	Đường tỉnh 879	Cầu Vĩ	Quốc Lộ 50	2.500.000
		Quốc Lộ 50	Cầu Long Hòa	1.500.000
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	1.000.000
73	Khu chợ Phường 4			17.000.000
74	Quốc lộ 50	Ngã ba Quốc Lộ 50	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	4.000.000
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	3.000.000
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	2.200.000
75	Quốc lộ 50 mới	Quốc lộ 1A	Cổng Bảo Định	5.000.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		2.600.000
		Trên địa bàn phường 9		2.800.000
76	Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long			800.000
77	Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc			600.000
78	Đường 870 B	Trộn đường		6.000.000
79	Đường 864	Đoạn qua thành phố Mỹ Tho		6.000.000
80	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường 870B và 864 đi vào)		2.200.000
		Đường phụ trong khu dân cư Bình Tạo		1.900.000

81	Đường xã Đạo Thạnh	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1A	2.500.000
82	Lộ ấp 1 - xã Đạo Thạnh	Từ cầu Triền Lãm	Ngã tư Cầu Bần	3.500.000
83	Đường huyện 94B (Đường Cầu Chùa)	Ranh phường 10 và xã Trung An		3.000.000
84	Đường huyện 89 (Lộ Me) Mỹ Phong	Hùng Vương nổi dài	Quốc lộ 50	2.000.000
		Quốc lộ 50	Chợ Mỹ Phong	1.500.000
85	Đường huyện 90A (Lộ nhựa Kênh nổi) Mỹ Phong	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	2.000.000
		Quốc lộ 50	Ranh huyện Chợ Gạo	1.500.000
86	Trần Thị Thơm (đường Bình Phong - phường 9)			3.000.000
87	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh (bến đò Nhà Thiếc)	4.500.000
88	Đường từ cầu Đạo Thạnh (bến đò Nhà Thiếc) đến đường Quốc lộ 50 mới.			3.000.000
89	Đường Lộ Đài	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.000.000
90	Lộ nhựa N5 - Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.500.000
91	Đường Tổ 1 và 2 ấp Phong Thuận - Tân Mỹ Chánh	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.000.000
92	Nguyễn Ngọc Ba (đường cặp Trường Chính trị tỉnh)			3.600.000
93	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.500.000
94	Đường liên khu phố 6 - khu phố 7, phường 5			3.000.000
95	Đường vào Trường Học Lạc mới	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6 - 7	3.500.000
		Đoạn vào khu tái định cư		3.000.000
96	Đường vào hăng nước mắm Nam Phát	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1.200.000
97	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Cây xăng Thanh Tâm	3.600.000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường Cổng 2	2.600.000
		Đường cổng 2	Cách QL 1A: 100m	2.100.000
		Còn lại		2.500.000
98	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			3.000.000

99	Đường Phan Văn Khỏe	5.000.000
100	Đường Nguyễn Minh Đường	6.000.000
101	Đường miếu Cây Đông	2.000.000
102	Đường kênh Kháng Chiến	1.000.000
103	Đường vào chùa Vĩnh Tràng	1.000.000
104	Đường vào khu thủy sản	1.500.000
105	Lộ Dừa Bì (ấp 3B - Đạo Thạnh)	1.000.000
106	Đường Nguyễn Thiệu (Vựa lá Thanh Tòng)	5.000.000
107	Đường vào trung tâm hành chính phường 10	2.000.000
108	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10	1.800.000
109	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An (từ đường 864 đến đường vào khu dân cư Bình Tạo).	2.200.000
110	Đường cấp Viện Bảo Tàng (Phan Hiến Đạo - Nguyễn Tri Phương)	5.000.000
111	Đường huyện 95 (đường Cầu Ván), xã Trung An	3.000.000
112	Đường huyện 87 (đường Lộ Làng), xã Tân Mỹ Chánh	1.000.000
113	Đường huyện 90B (đường kinh ngang 1), xã Mỹ Phong	750.000
114	Đường huyện 90C (đường kinh ngang 2), xã Mỹ Phong	750.000
115	Đường huyện 9D (đường kinh ngang 3), xã Mỹ Phong	750.000
116	Đường huyện 90E (đường kinh ngang 6), xã Mỹ Phong	1.000.000
117	Đường huyện 91 (đường Lộ Đình), xã Mỹ Phong	750.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m² đến 30 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m².

* Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 600.000 đồng/m².

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải đất ở)

- Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề và không vượt quá khung giá đất theo quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị tương ứng.

C. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI THỊ XÃ GÒ CÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	162.000	162.000
2	108.000	80.000
3	68.000	60.000
4	50.000	50.000
5		40.000
6		35.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	189.000	189.000
2	126.000	100.000
3	79.000	75.000
4	70.000	65.000
5		55.000
6		50.000

Ghi chú:

- Giá đất vườn được áp dụng bằng giá đất trồng cây lâu năm.
- Giá đất ao được áp dụng bằng giá đất trồng cây hàng năm.

a) Khu vực 1: khu vực 5 phường của thị xã Gò Công.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường nội ô thị xã có đặt tên).

- Vị trí 2: các thửa đất nằm phía sau trục lộ giao thông chính liền kề thửa mặt tiền của vị trí 1; các thửa đất nằm trong hẻm nội thị có đặt tên hoặc số.

- Vị trí 3: các thửa đất nằm phía sau liền kề các thửa mặt tiền của vị trí 2; các thửa đất nằm trong hẻm nội thị không đặt tên hoặc số.

- Vị trí 4: Phần còn lại.

b) Khu vực 2: 07 xã gồm Long Chánh, Long Hưng, Long Hòa, Long Thuận, Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền các trục lộ giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện).

- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền các đường liên xã (Long Chánh, Long Hòa, Long Hưng, Long Thuận, Tân Trung, Bình Đông, Bình Xuân); các thửa nằm phía sau trục lộ giao thông chính liền kề thửa mặt tiền của vị trí 1.

- Vị trí 3: các thửa đất mặt tiền các đường liên ấp; cặp theo các tuyến kênh, đê bao; các thửa nằm phía sau đường liên xã liền kề thửa mặt tiền của vị trí 2.

- Vị trí 4: các thửa nằm phía sau đường liên xã liền kề thửa mặt tiền, tiếp giáp với vị trí 3.

- Vị Trí 5: các thửa nằm phía sau mặt tiền đường liên ấp, các thửa phía trong tiếp giáp các thửa cặp theo các tuyến kênh, đê bao liên ấp.

- Vị trí 6: phần còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	90.000	50.000
2	60.000	40.000
3	40.000	35.000
4	35.000	30.000

a) Khu vực 1: khu vực 5 phường và các xã Long Hưng, Long Thuận, Long Chánh, Long Hòa.

- Vị trí 1: các thửa đất cặp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: các thửa đất cặp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: các thửa đất nằm phía sau các thửa cặp các tuyến kênh, sông, đê bao (thửa tiếp giáp vị trí 2).

- Vị trí 4: phần còn lại.

b) Khu vực 2: 03 xã Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông.

- Vị trí 1: các thửa đất cặp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: các thửa đất cặp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: các thửa nằm phía sau các thửa cặp các tuyến kênh, sông, đê bao (thửa tiếp giáp vị trí 2).

- Vị trí 4: phần còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	- Cầu Sơn Quy	- Ngã tư Cái Nhồi	1.500.000
		- Ngã tư Cái Nhồi	- Phà Mỹ Lợi	1.400.000
2	Đường huyện 8	- Tỉnh Lộ 873	- Bến đò Bình Xuân	400.000

3	Đường huyện 9	- Cầu Ông Non	- Cầu Kênh Bình Đông 1	600.000
		- Cầu Kênh Bình Đông 1	- Đê bao Gò Công	400.000
		- Đê bao Gò Công	- Cống Đập Gò Công	350.000
4	Đường huyện 10	- Bến đò Bình Xuân	- Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	400.000
		- Ngã ba ấp 6, 7 Bình Xuân	- Cầu Rạch Bàng (Giáp ranh xã Bình Đông)	450.000
		- Cầu Rạch Bàng (giáp ranh xã Bình Đông)	- Ngã ba Bình Xuân	800.000
5	Đường huyện 14	- Cầu Bình Thành (Thành Nhì)	- Cầu Xóm Dừa (đường đê)	280.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Long Chánh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	325.000
Khu vực 2	195.000
Khu vực 3	145.000

Khu vực 1:

- Các thửa mặt tiền đường liên xã.
- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền): bến xe phườn 4 đến ngã ba Thành Công (phía trong Quốc lộ 50); kênh Năm Cơ đến đường Xóm Tròn ấp Long Mỹ; đường đê bao Long Mỹ; đường Phụng Thanh Vân đến cống Bảy Lược.

Khu vực 2:

- Đường đê bao (từ Đường tỉnh 873 đến đường Phụng Thanh Vân); đường Xóm Tròn; đường Rạch Rô.
- Cặp các tuyến kênh Bảy Vĩnh: kênh Bà Mụ, kênh Ba Đức, kênh Hai Sứ, kênh Năm Cho, đường đê bao ấp Long Phước (Đường tỉnh 873 đến Đường tỉnh 873B).

Khu vực 3: đê bao cũ đến sông Gò Gừa (không tính mặt tiền đường đê bao).

b) Xã Long Hưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3	200.000

Khu vực 1:

- Các thửa mặt tiền đường liên xã.

- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền) Từ Dũ, Hồ Biểu Chánh, Mạc Văn Thành, Tân Đông, cầu Bà Trà, Lãng Hoàng Gia: Bến xe Sài Gòn đến đường hai cây Lim; Ủy ban nhân dân xã Long Hưng đến cầu Sơn Qui; Xí nghiệp đông lạnh sơ-ri đến cây xăng Minh Tân; đường Hồ Biểu Chánh.

- Đường hai cây Lim.

Khu vực 2: các thửa mặt tiền đường liên ấp: Lãng Hoàng Gia, xóm Mới và các tuyến còn lại.

Khu vực 3: phần còn lại các thửa nằm sâu bên trong.

c) Xã Long Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	355.000
Khu vực 2	255.000
Khu vực 3	150.000

Khu vực 1:

- Các thửa mặt tiền đường liên xã.

- Các thửa đất phía sau các trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền): đường Thủ Khoa Huân (đoạn từ ngã ba Tân Xã đến cầu kênh 14); đường Thủ Khoa Huân (đoạn từ cầu Kênh 14 đến ngã ba Việt Hùng); đường tỉnh 877 (đoạn từ ranh phường 5 đến giáp ranh huyện Gò Công Tây); đường Võ Duy Linh (đoạn từ ranh phường 5 đến giáp ranh huyện Gò Công Tây); đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Việt Hùng đến giáp ranh huyện Gò Công Tây).

Khu vực 2:

- Các thửa đất phía sau các đường liên xã (không phải là mặt tiền đường liên xã): đường Xóm Chòi (đoạn từ Đường huyện 7 đến đường Giồng Cát); đường Giồng Cát (đoạn từ Đường tỉnh 877 đến kênh Kháng Chiến); đường Bà Lễ (đoạn từ Đường tỉnh 877 đến đường Võ Duy Linh); đường Tân Xã (đoạn từ Đường tỉnh 862 đến cầu Dân Sinh).

Khu vực 3: phần còn lại.

d) Xã Long Thuận:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	385.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	145.000

Khu vực 1:

- Các thửa mặt tiền đường liên xã.

- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền) đường Nguyễn Thìn: đoạn từ ngã tư Bình Ân đến đường Xóm Rạch; đường từ đường Xóm Rạch đến cầu Xóm Sọc.

- Phía sau trục giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền) đường Mạc Văn Thành: đoạn từ ngã tư Bình Ân đến đường chùa Thanh Trước (cổng ấp văn hóa Gò Tre); đoạn từ cổng ấp văn hóa Gò Tre đến cổng Tân Đông.

- Đường Chùa Thanh Trước.

- Đường Chùa Linh Châu.

Khu vực 2: các thửa cặp theo các tuyến kênh, đường giao thông nông thôn.

Khu vực 3: các thửa đất phía trong thuộc vùng sâu không gần đường giao thông nông thôn và hệ thống thủy lợi.

đ) Xã Tân Trung:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	145.000

Khu vực 1:

- Các thửa mặt tiền đường liên xã.

- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền): Quốc lộ 50, Đường huyện 9.

Khu vực 2: các thửa mặt tiền đường liên ấp: Sơn Quy A, Sơn Quy B, Ông Non, Ông Cai, Xã Lới, Mỹ Xuân.

Khu vực 3: phần còn lại các thửa nằm sâu bên trong.

e) Xã Bình Xuân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	120.000
Khu vực 2	100.000
Khu vực 3	60.000

Khu vực 1:

- Các thửa mặt tiền đường liên xã.

- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền): đường tỉnh 873, đường huyện 8, đường huyện 10, đường huyện 14.

Khu vực 2: các thửa mặt tiền đường liên ấp, mặt tiền đường dê bao.

Khu vực 3: phần còn lại các thửa nằm sâu bên trong.

g) Xã Bình Đông:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	250.000
Khu vực 2	120.000
Khu vực 3	80.000

Khu vực 1:

- Các thửa mặt tiền đường liên xã.
- Các thửa phía sau trục lộ giao thông chính (liền kề thửa mặt tiền): Quốc lộ 50, Đường huyện 10.

Khu vực 2: các thửa mặt tiền đường liên ấp Năm Châu - Hòa Thân - Trí Đồ Cộng Lạc - Lạc Hòa - Hồng Rạng.

Khu vực 3: phần còn lại các thửa nằm sâu bên trong.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**1. Đất ở tại mặt tiền đường phố đô thị:***Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1 Khu vực trung tâm				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	16.000.000
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	9.000.000
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	16.000.000
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	15.000.000
4	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		15.000.000
5	Rạch Gầm	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	8.000.000
6	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	8.000.000
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	9.000.000
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	9.000.000
9	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		7.000.000
10	Lý Thường Kiệt (Duy Tân cũ)	Toàn tuyến		4.000.000
11	Bạch Đằng	Toàn tuyến		7.000.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	6.000.000
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	6.000.000
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	16.000.000

		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	12.000.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 Khu vực cận trung tâm				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	9.000.000
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	6.000.000
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Tim cầu Kênh Tinh	8.000.000
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Ngã ba Cầu Tàu	4.500.000
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	12.000.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	8.000.000
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	5.000.000
6	Nguyễn Trọng Dân	Toàn tuyến		5.000.000
7	Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		5.000.000
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	6.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	5.000.000
		Đoạn còn lại		2.500.000
9	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Cầu Cây	3.500.000
10	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	5.000.000
11	Lưu Thị Dung	Toàn tuyến		4.000.000
12	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	3.000.000
13	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	3.200.000
14	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	7.000.000
15	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	3.000.000
16	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	4.000.000
		Tim đường Hồ Biểu Chánh	Tỉnh lộ 873B	2.500.000
17	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	1.700.000
		Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	Cổng Bảy Lợm – phường 4	1.000.000
18	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh	1.500.000
		Còn lại		1.200.000
19	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		4.000.000
20	Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		3.000.000
21	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		3.000.000
22	Đường vào Trại giam cũ	Toàn tuyến		2.000.000

23	Lý Thường Kiệt	Điện Lực (Nguyễn Văn Côn)	Đầu đường Lê Lợi	3.000.000
24	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		3.000.000
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài			2.800.000
26	Đường vào khu dân cư Ao Cá Béc Hồ			1.600.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 Khu vực ven nội thị				
1	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Cầu kênh Tỉnh	Tim Ngã ba Tân Xã	2.500.000
		Tim Ngã ba Tân Xã	Tim cầu Kênh 14	1.800.000
		Tim cầu Kênh 14	Ngã ba Việt Hùng	1.200.000
2	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	4.500.000
3	Đường Tết Mậu Thân	Toàn Tuyến		2.000.000
4	Đồng Khởi	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B (Giếng nước)	Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	2.000.000
5	Hồ Biểu Chánh (đường vành đai phía Bắc)	Toàn tuyến		1.500.000
6	Đường Từ Dũ	Bến xe Gò Công	Kênh Bảy Dân	3.000.000
	(Quốc lộ 50)	Kênh Bảy Dân	Cầu Sơn Qui	1.500.000
7	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Giếng nước	Cổng Rạch Rô cũ	700.000
		Cổng Rạch Rô cũ	Ngã ba đê bao cũ	600.000
		Ngã ba đê bao cũ	Cổng đập Gò Công	500.000
8	Trần Công Tường (đường vành đai phía Nam)	Ngã ba vành đai phía Nam (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.500.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	2.400.000
		Ngã tư Võ Duy Linh - Trần Công Tường	Ngã ba Thủ Khoa Huân (cổng Bà Chài)	3.000.000
9	Đường huyện 15	Ngã ba Trần Công Tường (vành đai phía Nam) cầu Mới	Giáp ranh Yên Luông	500.000
10	Đường Võ Văn Kiệt (đường tỉnh 877)	Ngã ba Trần Công Tường	Ranh phường 5	1.500.000
		Ranh phường 5	Tim ngã ba đường Giồng Cát (Bà Lễ)	1.300.000
		Đoạn còn lại		500.000
11	Nguyễn Thìn	Ngã tư Bình Ân	Ngã ba Xóm Rạch	1.500.000

	(Đường huyện 3 Bình Ân)	Ngã ba Xóm Rạch	Ngã ba Xóm Dinh	700.000
		Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	500.000
12	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	3.500.000
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Cây xăng Minh Tân (hết ranh phía Đông)	2.500.000
		Cây xăng Minh Tân	Ranh xã Tân Đông	1.000.000
13	Đường Tân Đông Cầu Bà Trà	Đoạn ngã ba đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Kênh Địa Quao	450.000
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	400.000
14	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Đường huyện 08 (Thành Nhứt)	450.000
15	Đường Võ Duy Linh	Tim cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyền	2.500.000
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyền	C19 Biên Phòng	1.600.000
		C19 Biên Phòng	Ranh huyện Gò Công Tây	1.000.000
16	Đường Hoàng Tuyền	Toàn tuyến		1.600.000
17	Đường Lãng Hoàng Gia	Đường Từ Dũ (Quốc lộ 50)	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	500.000
18	Đường Đê bao cũ (đường bãi rác Long Chánh)	Ngã ba tỉnh lộ 873	Ngã ba tỉnh lộ 873B	400.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong các phường:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m².

* Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m².

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m².

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

D. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CÁI BÈ

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	162.000	95.000
2	120.000	80.000
3	100.000	60.000
4	80.000	40.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	189.000	110.000
2	140.000	95.000
3	120.000	75.000
4	95.000	50.000

Khu vực 1: bao gồm các thửa đất tại các vị trí ven các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; các thửa đất trong phạm vi thị trấn Cái Bè; các thửa đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường quốc lộ; các thửa đất mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn Cái Bè.

- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường tỉnh; các thửa đất tiếp giáp thửa đất mặt tiền đường quốc lộ.

- Vị trí 3: các thửa đất mặt tiền đường huyện; các thửa đất tiếp giáp thửa đất mặt tiền đường tỉnh; các thửa đất tiếp giáp đường hẻm đô thị và các tuyến đường còn lại trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn Cái Bè; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn Cái Bè.

Các thửa đất tiếp theo cặp đường quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ được xác định theo mức giá của các vị trí thuộc khu vực 2.

Khu vực 2: bao gồm các xã các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường liên xã, đường nhựa xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2 mét trở lên; cặp kênh, sông từ cấp huyện quản lý trở lên.

- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường xã quản lý còn lại (đan, đá đỏ, đá 0x4, nhựa); cấp kênh, rạch cấp xã quản lý.

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2; các thửa đất mặt tiền đường đất xã quản lý.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Đất cấp sông Tiền, sông Cái Cối: 120.000đồng/m².

- Các thửa đất còn lại: 60.000đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Cai Lậy	Mỹ Thuận	1.200.000
		Km 2004 + 300 (từ quán cơm Khôi Nguyên + 300 m về hướng Bắc Cái Bè - Cai Lậy)	Km 2012 (cây xăng Tô Châu)	1.500.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Mỹ Hưng	1.500.000
2	Quốc lộ 30	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Tứ	1.000.000
		Cầu Bà Tứ	Cầu Cái Lân	750.000

b) Đất ở tại mặt tiền các đường tự mở giao với các trục giao thông chính: trong phạm vi 300m được tính bằng 40% (đối với mặt đường $\geq 3m$), bằng 30% (đối với mặt đường $< 3m$) giá đất ở mặt tiền tương ứng của các trục lộ giao thông chính, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất của khu vực đó.

c) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Kênh số 9 (Cai Lậy)	Kênh Chà	700.000
		Kênh Chà	Kênh Phụng Thót	750.000
		Kênh Phụng Thót	Kênh Bằng Lãng (Đồng Tháp)	700.000
2	Đường tỉnh 869	Đường tỉnh 865	Cầu Một Thước	2.500.000
		Cầu Một Thước	Cầu Thổ Ngừ	700.000

		Cầu Thổ Ngũ	Cầu Ông Ngũ	800.000
		Cầu Ông Ngũ	Cầu Quốc lộ 1A	1.500.000
		UBND xã Hậu Thành	Cách UBND 500m cả 2 bên	1.500.000
3	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1A	Cầu Sắt (cầu Sập)	700.000
		Cầu Sắt	Cầu Đường Nước Chùa	600.000
		Cầu Đường Nước Chùa	Cầu Đường Củi Lớn	700.000
		Đường Củi Lớn	UBND xã Mỹ Trung	600.000
		UBND xã Mỹ Trung	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	700.000
4	Đường tỉnh 861	Cầu số 1 - Đường tỉnh 861	Đình Mỹ Lợi A	700.000
		Đình Mỹ Lợi A	Xã Mỹ Trung	600.000
5	Đường tỉnh 864	ấp An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	Xã Hội Xuân - Cai Lậy	700.000
6	Đường tỉnh 864 nối dài (Bờ bao ven sông Tiền)	Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	800.000

d) Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Miếu Cậu	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Huê	600.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	500.000
		Cầu Nước Trong	Cầu Miếu Cậu	400.000
2	Đường huyện 23A	Quốc lộ 1A	Cầu Bà Sáu	650.000
		Cầu Bà Sáu	Chợ Cái Thia	450.000
3	Đường huyện 23B	Quốc lộ 1A	Chợ Giồng	500.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	350.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1A	420.000
4	Đường Cổ Cò, Mỹ Lương (đoạn cầu Đình - kênh huyện)	Cầu Đình	Kênh huyện	400.000
5	Đường huyện 79 (xã Mỹ Lợi A, B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Xã Mỹ Lợi B	400.000
6	Đường huyện 80 (xã Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Kênh 20, UBND xã Mỹ Tân	350.000

7	Đường lộ kênh 200	Đường tỉnh 865	Chợ Hai Hát	350.000
8	Đường lộ kênh 8	Đường huyện 23B	Đường tỉnh 869	350.000
9	Đường lộ dọc kênh 8	Trạm Y tế	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	600.000
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	Trường Phan Lương Trục (xã Hậu Mỹ Bắc A)	400.000
10	Đường Kênh 6 Bằng Lăng	Rạch Cầu Kinh Cạn	Ranh xã Mỹ Tân	400.000
		Kênh Bằng Lăng	KDC Mỹ Tân (dọc Kênh 10 thước)	400.000
11	Đường vào xã Tân Hưng	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	500.000
12	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1A	Nhà máy Việt Hưng	1.200.000
13	Đường vào CCN An Thạnh	Quốc lộ 1A	Sông Thông Lưu	1.200.000

đ) Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ 1A (tính cả 02 bên):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tìm nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.600.000
2	Chợ An Thái	Tìm nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.500.000
3	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường tỉnh 869	1.400.000
4	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt	Đường 23A, 23B	1.800.000
5	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Đường đản Thiện Trung	1.500.000
6	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.500.000
7	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Quán A Quận	1.800.000
8	Chợ An Thái Đông	Đường tỉnh 861	Cây xăng An Thái Đông	1.800.000
9	Đường vào Trường Phạm Trung Thành	Quốc lộ 1A	Cuối đường	600.000
10	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1A	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	600.000

e) Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ 30 (từ đầu cầu Thanh Hưng đến Trường cấp 2 Tân Thanh): 1.800.000đồng/m².

g) Đất ở tại các chợ huyện, xã:

Số TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Chợ huyện:				
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	- Đoạn ĐT 869 (ngã ba)	Đường tỉnh 869	Rạp hát Thiên Hộ Dương (cũ)	1.650.000
	- Đoạn rạp hát đến ĐT 869 (cấp sông kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A, cấp sau nhà lồng chợ)	Rạp hát Thiên Hộ Dương (cũ)	Đường tỉnh 869	3.950.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	Đường rạp hát Thiên Hộ Dương	Đường cấp sông Nguyễn Văn Tiếp A	1.950.000
2	Chợ Hòa Khánh	Quốc lộ 1A	Nhà lồng chợ	1.800.000
		Khu vực còn lại chợ Hòa Khánh (xóm hàng lu)		1.200.000
3	Chợ An Hữu:			
	- Đoạn QL1A cầu ván áp 4 + cấp sông An Hữu	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (cầu ván)	5.000.000
	- Đoạn QL1A chợ trái cây	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây (lộ tử)	4.000.000
	Khu vực còn lại			2.000.000
	- Đoạn QL1A ấp 2	Quốc lộ 1A	Hết chợ trái cây ấp 2	3.300.000
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1A	Cầu Kim Tiên	2.200.000
	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1A	Hết vựa trái cây	1.100.000
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1A	Chợ trái cây An Hữu	1.650.000
4	Chợ An Thái Đông:			
	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1A	Cầu bê tông (Ba Nuôi)	1.800.000
	- Đoạn Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1A	Cầu số 1 (Đường tỉnh 861)	1.200.000
	- Các đường còn lại trong chợ			1.200.000
	- Đường vào chợ cũ	Quốc lộ 1A	Cầu Đình (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	840.000
Chợ xã:				

1	Chợ Tân Thanh			2.000.000
2	Chợ Mỹ Đức Tây			1.650.000
3	Chợ An Thái, An Bình, cầu Xéo, Cái Núa, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, chợ trái cây Mỹ Đức Tây, chợ Giồng			1.300.000
4	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho			800.000
5	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đầu đường vào chợ	Giáp ranh đường đản ấp Mỹ An	800.000
6	Các chợ còn lại			400.000

2. Đất ở nông thôn tại các khu vực còn lại:

(Không kể tại các vị trí mặt tiền giáp các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp đã có quy định mức giá):

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	100.000

Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền đường liên xã, đường nhựa xã quản lý có mặt lộ từ 2 mét trở lên; các thửa đất tiếp giáp với thửa đất mặt tiền quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền đường xã còn lại (đan, đá đỏ, đá 0x4, nhựa).

Khu vực 3: các vị trí còn lại.

Đất ở nông thôn tại các khu dân cư khác:

- Đất ở thuộc khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B: 350.000 đ/m²
- Đất ở thuộc khu dân cư Mỹ Tân:
 - + Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh: 350.000đồng/m².
 - + Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại: 250.000đ/m².
- Đất ở thuộc khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A:
 - + Đối với các thửa đất tiếp giáp tỉnh lộ 869: 1.300.000đ/m².
 - + Đối với các thửa đất tiếp giáp chợ: 800.000đ/m².

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Trung Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	Bệnh viện cũ	5.000.000

		Bệnh viện cũ	Đường Phạm Hồng Thái	4.000.000
2	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	4.000.000
3	Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	5.000.000
4	Cô Bắc	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	5.000.000
5	Thiên Hộ Dương	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	5.500.000
6	Đường tỉnh 875	Đầu cầu Cái Bè (khu 1+2)	Cuối bến xe tải khu 2	5.000.000
		Đầu cầu Cái Bè (khu 3+4)	Chi Cục thuế	5.000.000
		Chi Cục thuế	Rạch Cây Cam	3.700.000
		Rạch Cây Cam	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	3.000.000
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An, huyện Cai Lậy	2.500.000
7	Đốc Binh Kiều	Trung Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	4.000.000
8	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	4.000.000
		Thiên Hộ Dương	Bệnh viện cũ	1.500.000
9	Đường khu 1B (cấp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Chùa	3.000.000
		Cầu Chùa	Cầu Bà Hợp	800.000
10	Đường Tạ Thu Thâu, cấp Trường cấp 2 Cái Bè	Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	3.500.000
11	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (đường đan + đá đỏ)	Đường tỉnh 875	Trường PTTH Cái Bè	2.000.000
12	Nguyễn Thái Học	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	3.500.000
13	Phạm Hồng Thái	Đường tỉnh 875	Trung Nữ Vương	3.500.000
14	Phạm Ngũ Lão	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.500.000
15	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	3.500.000
16	Lê Văn Duyệt B	Đường tỉnh 875	Tạ Thu Thâu	3.500.000
17	Đường huyện 74	Đường tỉnh 875	Cầu số 1	3.000.000
		Cầu số 1	Bà Hợp	2.500.000
18	Đường vào làng	Đường tỉnh 875	Đến Rạch Đông	2.500.000

	nghe bánh phồng		Hòa Hiệp	
19	Đường khu 4 (cặp sông Cái Bè)	Đường tỉnh 875	Cầu Kênh (khu 4)	2.800.000
		Cầu Kênh	Đông Hòa Hiệp	2.500.000
20	Đường vào sân vận động Khu 2	Đường tỉnh 875	Sân vận động	2.000.000
21	Phan Bội Châu	Đốc Binh Kiều	Lãnh Binh Cẩn	2.000.000
22	Phan Chu Trinh	Đốc Binh Kiều	Trung Nữ Vương	2.000.000
23	Đường Xẻo Mây	Đường tỉnh 875	Cổng ấp văn hóa Hòa Quý	1.800.000
		Cổng ấp văn hóa Hòa Quý	Sông Trà Lọt (cuối ranh Nhà thờ)	1.300.000
24	Đường vào mộ ông Lớn Thượng	Đường tỉnh 875	Cầu Nhà thờ	2.500.000
25	Đường vào Trường cấp 1 cũ	Mộ ông Lớn Thượng	Trường cấp 1 cũ	2.000.000
26	Đường khu 3 (cặp sông Phú An)	Cầu nhà thờ	Đường tỉnh 875 (cổng chùa Kỳ Viên)	1.500.000
27	Các đường còn lại			450.000
28	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè			5.000.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m² tại thị trấn Cái Bè.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

IV. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải đất ở)

Đất sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp An Thạnh: 1.200.000 đ/m².

D. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CAI LẬY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	162.000	100.000
2	140.000	80.000
3	120.000	60.000
4	80.000	40.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	189.000	120.000
2	160.000	100.000
3	140.000	75.000
4	100.000	50.000

Khu vực 1: bao gồm các thửa đất tại các vị trí ven các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; các thửa đất trong phạm vi thị trấn Cai Lậy; các thửa đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường quốc lộ; các thửa đất mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn Cai Lậy.

- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường tỉnh; các thửa đất tiếp giáp thửa đất mặt tiền đường quốc lộ.

- Vị trí 3: các thửa đất mặt tiền đường huyện; các thửa đất tiếp giáp thửa đất mặt tiền đường tỉnh; các thửa đất tiếp giáp đường hẻm đô thị và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn Cai Lậy; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn Cai Lậy.

Các thửa đất tiếp theo cặp đường quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ được xác định theo mức giá của các vị trí thuộc khu vực 2.

Khu vực 2: bao gồm các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường liên xã, đường nhựa xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2 mét trở lên; cặp kênh, sông từ cấp huyện quản lý trở lên.

- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường xã quản lý còn lại (đan, đá đỏ, đá 0x4, nhựa); cặp kênh, rạch cấp xã quản lý.

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2; các thửa đất mặt tiền đường đất xã quản lý.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản xác định theo đơn giá đất trồng cây hàng năm ở vị trí tương tự.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	162.000	100.000
2	140.000	80.000
3	120.000	60.000
4		40.000

4. Đất bãi bồi (Tân Phong và Ngũ Hiệp):

10.000 đồng/m²

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Mỹ Quý	Bru Điện Nhị Quý	1.600.000
		Cầu Bình Phú	Khu tái định cư	1.800.000
		Bến Lúa	Chùa Phước Hội	1.800.000
		Rạch Bà Bốn	Rạch Hang Rắn	2.000.000
		Ranh thị trấn	Cầu Nhị Mỹ	1.700.000
		Mặt tiền Quốc lộ 1A còn lại các xã Nhị Mỹ, Tân Hội, Nhị Quý, Phú An, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận, Bình phú, Thạnh Hòa		1.400.000
2	Đường tỉnh 868	Bến phà Ngũ Hiệp	Ranh thị trấn	1.000.000
		Ranh thị trấn	Cầu Mỹ Kiệm	1.800.000
		Ranh xã Tân Bình	Cầu Kênh 12	1.200.000
		Cầu kênh 12	Cụm dân cư Mỹ Phước Tây	600.000
		Cụm dân cư Mỹ Phước Tây	Cầu Hai Hạt	600.000
		Trung tâm cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		1.400.000
		Xung quanh nhà lồng chợ		2.400.000

		Khu vực còn lại		300.000
3	Đường tỉnh 868B	Bến phà Ngũ Hiệp	Sân Vận động	700.000
		Đoạn còn lại		600.000
4	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1.800.000
		Trường THCS Tam Bình	Huyện Châu Thành	1.200.000
		Cầu chợ Tam Bình	Ngã tư Hưng Long	1.000.000
		Ngã tư Hưng Long	Cầu Trà Tân	1.200.000
		Cầu Trà Tân	Sông Ba Rài	800.000
		Sông Ba Rài	xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	600.000
5	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến		700.000
6	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		800.000
7	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1A	Đường Phú Quý - Nhị Quý	1.200.000
		Đoạn còn lại		750.000
8	Đường tỉnh 875	Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1.700.000
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	2.200.000
9	Đường huyện Phú An	Ngã tư Văn Cang	Cầu Phú An	600.000
		Cầu Phú An	Lộ Giồng Tre	360.000
10	Đường Phú Nhuận - Nguyễn Văn Tiếp	Quốc Lộ 1A	Đường Phú Nhuận cũ	1.000.000
		Đường Phú Nhuận cũ	Nhà ông Phan Văn Vót	800.000
		Nhà ông Phan Văn Vót	Cầu Ngã Năm	750.000
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đản Chà Là	Nhà ông Trương Văn Sang	360.000
		Cầu Ngã Năm Chà Là	UBND xã Mỹ Thành Nam	600.000
		Khu vực còn lại		500.000
11	Đường nhựa Cả Gáo	Toàn tuyến		400.000
12	Đường Bình Phú - Bình Thạnh	Quốc lộ 1A	Trường Phan Việt Thống	800.000

		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	500.000
		Trường Phan Việt Thống	Ranh xã Tân Bình	360.000
13	Đường Giồng Tre	Quốc lộ 1A	Ranh xã Hiệp Đức	600.000
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong	500.000
		Đường vào trung tâm hai xã Cẩm Sơn, Hiệp Đức		360.000
14	Đường Thanh Hòa - Phú An	Toàn tuyến		360.000
15	Đường Dây Thép	Ranh thị trấn	Ranh xã Tân Hội	600.000
		Ranh xã Tân Hội	Đường tỉnh 874	360.000
16	Đường Thanh niên Nhị Mỹ	Quốc lộ 1A	Lộ Dây Thép	750.000
17	Lộ Giữa	Trường Võ Việt Tân	Sân bóng Đá Nhị Mỹ	750.000
		Sân bóng đá Nhị Mỹ	Lộ 33	600.000
18	Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến giáp ranh xã Tân Bình			500.000
19	Đường Ba Dừa	Ngã tư Ba Dừa	Bờ sông Ông Bảo	750.000
20	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Toàn tuyến		600.000
21	Đường Thanh Niên	Long Khánh	Cẩm Sơn	500.000
22	Đường Cây Trâm	Đường tỉnh 868	Ấp Mỹ Vĩnh	360.000
23	Đường ấp Phú Hưng	Đường tỉnh 868	Đình Phú Hưng	400.000
24	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông	Quốc lộ 1A	Chợ Tân Hội	850.000
		Khu vực còn lại		500.000
25	Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba Tân Phong			360.000
26	Đường Sông Cũ	Cầu Kênh 12	Ranh ấp Mỹ Hòa	850.000
		Khu vực còn lại		400.000
27	Đường Xáng Ngang	Cầu Đen	La Cua	430.000
28	Đường liên 6 xã (Đường huyện 35)	Đường Long Tiên	Mỹ Long	600.000
		Đường vào chợ Ba Dầu		490.000
		Đường vào chợ Cả Mít		490.000

29	Đường Đông Tây sông Ba Rài	Toàn tuyến		360.000
30	Đường liên 4 xã	Toàn tuyến		300.000
31	Đường huyện 70 xã Ngũ Hiệp	Toàn Tuyến		500.000
32	Đường huyện 57	Đường tỉnh 686	Miếu Cháy	1.000.000
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	800.000
33	Đường huyện 54	Toàn tuyến		600.000
34	Đường liên xã Tân Bình - Mỹ Hạnh Trung	Toàn tuyến		600.000
35	Trung tâm chợ Tân Phong	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	360.000
		Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	600.000
36	Mặt tiền các tuyến đường còn lại của xã: bao gồm đường đan, đá đỏ, đá 0x4 cặp sông, kênh có mặt đường $\geq 1,5m$			300.000
37	Đất ở nông thôn tại khu vực còn lại			140.000

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Ranh xã Nhị Mỹ	Chi nhánh Điện Lực	3.000.000
		Chi nhánh Điện Lực	Cầu Cai Lậy	6.000.000
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	2.500.000
		Kênh 30/6	Ranh thị trấn	1.500.000
2	Đường tỉnh 868	Cầu Mỹ Kiệm	Quốc lộ 1A	4.800.000
		Quốc lộ 1A	Phòng Thống kê	6.000.000
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	7.000.000
		Cầu Sa Rài	Ranh xã Tân Bình	2.500.000
3	Đường 30/4	Toàn tuyến		8.040.000
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1A	Cầu Tứ Kiệt	2.600.000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	4.000.000
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1A	Đường Tứ Kiệt	3.500.000
		Đường Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	2.400.000
6	Đường Thanh Tâm	Toàn tuyến		5.500.000
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		4.000.000
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		4.000.000
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường tỉnh 868	6.000.000
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín	4.000.000
		Đường vào cầu số 3	Trung tâm thương mại	4.000.000
		Cầu Trường Tín	Ranh xã Nhị Mỹ	1.000.000

10	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1A	Cầu Đặng Văn Quế	4.000.000
11	Đường Mỹ Trang	Sân Vận Động	Trường Võ Việt Tân	2.500.000
12	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		4.000.000
13	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		4.000.000
14	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		4.000.000
15	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		4.000.000
16	Đường Phan Văn Kiều	Quốc lộ 1A	Đường Thanh Tâm	4.000.000
17	Đường Nguyễn Văn Hiếu	Cầu khu 7	Cầu Trừ Văn Thố	1.500.000
18	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.000.000
19	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.000.000
20	Đường Đông Ba Rài	Toàn tuyến		700.000
21	Đường Tây Ba Rài	Toàn tuyến		600.000
22	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		4.000.000
23	Đường bờ Hội Khu 5	Toàn tuyến		2.000.000
24	Đường B2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Nhị Mỹ	2.000.000
		Ranh xã Nhị Mỹ	Kênh Ông Mười	700.000
25	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Võ Văn Bả	Đường Trương Văn Điệp	4.000.000
26	Đường Đặng Văn Thạnh	Đường Nguyễn Văn Lo	Đường Trương Văn Điệp	4.000.000
27	Đường Mai Thị Út	Đường Cao Hải Đề	Đường Trương Văn Điệp	4.000.000
28	Đường Nguyễn Văn Lộc	Giữa lô AB	Lô CD	1.500.000
29	Đường Trừ Văn Thố	Giữa lô CD	Lô EF	1.800.000
30	Đường Nguyễn Văn Lo	Đường Phan Văn Khỏe	Đường Trương Văn Điệp	3.000.000
31	Đường Trần Xuân Hòa	Giữa Lô EF	Lô GH	2.500.000
32	Các tuyến đường còn lại			450.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:
 - + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
 - + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m² tại thị trấn Cai Lậy.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

E. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	140.000	57.000	55.000
2	100.000	50.000	30.000
3	70.000	40.000	20.000
4		27.000	15.000
5			10.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	160.000	60.000	60.000
2	110.000	50.000	33.000
3	75.000	45.000	25.000
4		30.000	17.000
5			10.000

Khu vực 1: bao gồm các thửa đất tại các vị trí ven các tuyến Đường tỉnh (865, 866A, 866B, 867 và 874) trên địa bàn các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Tân Lập I, Phước Lập, Tân Hòa Tây và thị trấn Mỹ Phước; các thửa đất trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước; các thửa đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: mặt tiền Đường tỉnh 865, 866A, 866B, 867, 874 trên địa bàn các xã thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1 (không phải mặt tiền); các thửa đất thuộc các khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 3: các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Các thửa đất tiếp theo cặp tính lộ được xác định theo mức giá của các vị trí thuộc khu vực 2 và khu vực 3.

Khu vực 2: bao gồm các xã Phước Lập, Tân Lập I, Tân Lập II, Tân Hòa Thành, Phú Mỹ và Tân Hòa Tây, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1 và khu vực 3.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: mặt tiền đường huyện và cặp kênh cấp tỉnh quản lý.

- Vị trí 2: mặt tiền đường huyện; đất cặp kênh cấp trung ương, tỉnh quản lý.
- Vị trí 3: mặt tiền đường xã và cặp kênh cấp huyện, xã quản lý; mặt tiền đường nhựa, đường đan xã quản lý; các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường huyện.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại.

Khu vực 3: bao gồm các xã Tân Hòa Đông, Hưng Thạnh, Mỹ Phước, Thành Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa.

Khu vực 3 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: mặt tiền Đường tỉnh 865, 867 trên địa bàn các xã thuộc khu vực 3.
- Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1; mặt tiền đường huyện và cặp kênh cấp tỉnh quản lý.
- Vị trí 3: mặt tiền đường huyện; đất cặp kênh cấp trung ương, tỉnh quản lý.
- Vị trí 4: mặt tiền đường xã và cặp kênh cấp huyện, xã quản lý; mặt tiền đường nhựa, đường đan xã quản lý; các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường huyện.
- Vị trí 5: các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	20.000
Vị trí 2	15.000
Vị trí 3	10.000

- Vị trí 1: xã Tân Hòa Tây, xã Phước Lập và thị trấn Mỹ Phước.
- Vị trí 2: xã Hưng Thạnh, Phú Mỹ, Mỹ Phước, Tân Hòa Thành và Tân Lập 1.
- Vị trí 3: xã Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Tân Hòa Đông và Tân Lập 2.

4. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	22.000
Vị trí 2	20.000
Vị trí 3	15.000
Vị trí 4	12.000

- Vị trí 1: xã Thạnh Tân (tuyến Nam Tràm Mù từ kênh Trục đến kênh Lâm Nghiệp, tuyến kênh Tây từ kênh Tràm Mù đến kênh Trương Văn Sanh), thị trấn Mỹ Phước.
- Vị trí 2: xã Phước Lập, Tân Hòa Thành.
- Vị trí 3: xã Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, Phú Mỹ, xã Thạnh Hòa (ấp Hòa Đông tuyến Tây kênh 2), Tân Lập 1.

- Vị trí 4: xã Thạnh Tân (các vị trí còn lại), Thạnh Mỹ, Tân Hòa Đông, Thạnh Hòa (các vị trí còn lại của xã), Tân Lập 2, Hưng Thạnh.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 865			
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	700.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Tân Hòa Tây	Ranh thị trấn	900.000
		Ranh thị trấn	Cầu kinh 13	800.000
		Cầu kinh 13	Ranh xã Hưng Thạnh	600.000
	Xã Hưng Thạnh	Trạm sập	Ông Chủ	700.000
		Ông Chủ	Xã Mỹ Phước	600.000
Xã Phú Mỹ	Ranh xã Hưng Thạnh	Cầu Vàm Chợ	700.000	
	Cầu Vàm Chợ	Vòng xoay cầu Phú Mỹ	800.000	
Thị trấn Mỹ Phước	Từ Vòng xoay	Cầu Kinh 10	1.500.000	
	Từ vòng xoay	Giáp ranh xã Mỹ Phước	1.500.000	
2	Tỉnh lộ 866			
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành	Cầu Phú Mỹ	800.000
		Cầu Đức Chợ	Ranh tỉnh Long An	800.000
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Đức Chợ (trừ dãy phố chợ phía Đông)	1.000.000
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ	Ranh huyện Châu Thành	800.000
3	Tỉnh lộ 866 B			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	1.000.000
4	Tỉnh lộ 867			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành)	Kênh 2	1.200.000
		Kênh 2	Thị trấn Mỹ Phước	1.000.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập	1.500.000
		Từ vòng xoay	Ranh xã Mỹ Phước (lộ 867 nối dài)	1.500.000
	Xã Mỹ Phước	Từ ranh thị trấn Mỹ Phước	Kênh 500	900.000
		Từ kinh 500	Kinh Bao Ngạn	700.000
		Từ Kinh Bao Ngạn	Đến Trương Văn Sanh	600.000
Xã Thạnh Mỹ	Từ kênh Trương Văn Sanh	Đến ranh Chợ Bắc Đông	600.000	

5	Tỉnh lộ 874			
	Thị trấn Mỹ Phước	Giáp Tỉnh lộ 867 (trừ dãy phố chợ)	Ranh xã Phước Lập	1.200.000
	Xã Phước Lập	Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (Cai Lậy)	600.000
6	Đường huyện			
	Xã Tân Hòa Tây	Đường kênh 1, Kênh Cặp Rắn Núi, Tây kênh Tây, Kênh Mới, Nam Kênh Trương Văn Sanh		350.000
	Xã Hưng Thạnh	Đường huyện kênh Năng		400.000
		Đường huyện 9 Hấn, đường đê 19/5		300.000
		Đường huyện Trương Văn Sanh		200.000
	Xã Tân Hòa Thành	Đường huyện kênh Năng, đường huyện 50		600.000
		Các thửa mặt tiền đường đê 19/5		300.000
	Xã Thạnh Hòa	Nam Tràm Mù từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông		200.000
	Xã Phú Mỹ	Đê 19/5, đường huyện 45B		300.000
	Xã Phước Lập	Đường Nam lộ Kênh 3, Bắc lộ Thanh Niên		500.000
	Xã Tân Lập 1	Đường huyện Bắc kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu), Đông - Tây đường huyện kênh Năng (Tân Lập 2, Tân Hòa Thành đến ranh huyện Châu Thành)		400.000
	Xã Thạnh Mỹ	Nam Tràm Mù từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới		300.000
		Đường Bắc Đông từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82		300.000
		Nam Tràm Mù từ Lộ Mới đến kênh 82		200.000
	Xã Thạnh Tân	Nam Tràm Mù: từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp		270.000
		Tuyến lộ Tây kênh Tây: từ Kênh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông		220.000
		Nam lộ Bắc Đông: từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp		180.000
	Xã Tân Lập 2	Nam Lộ kênh 3, Tây kênh Năng		400.000
	Xã Tân Hòa Đông	Bắc Đông (từ kênh 82 đến Láng Cát)		250.000
		Tuyến Chín Hấn, Láng Cát		200.000

2. Đất ở tại khu thương mại, chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	Mức giá
1	Dãy Phố giáp đường tỉnh	2.500.000
2	Dãy phố phía tây	2.000.000
3	Hẻm chợ Phú Mỹ: liền kề dãy phố phía Tây	1.000.000

3. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hòa Tây:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	450.000
Khu vực 2	220.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: cụm dân cư.
- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền các tuyến Đông kênh Tây, kênh Bà Rãnh, kênh Cái Đồi, kênh Mới, kênh Trung Tâm.
- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

b) Xã Hưng Thạnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	450.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: cụm dân cư Hưng Thạnh.
- Khu vực 2: Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.
- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Hòa Thành:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền đường đan, đường nhựa trên địa bàn xã.
- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền đường đất ấp Tân Lợi.
- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

d) Xã Thạnh Hòa:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	270.000
Khu vực 2	120.000
Khu vực 3	70.000

- Khu vực 1: Khu hành chính dân cư.

- Khu vực 2: Ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận: Đông kinh 1 (ấp Hòa Đông - ấp Hoà Xuân); Đông Tây kinh 2 (ấp Hòa Xuân); Đông Tây kinh 3; Đông Tây kinh 4; Tây kinh Lâm nghiệp (ấp Hòa Thuận), tuyến Bắc Đông, Bắc Tràm Mù kinh 1 đến kinh Lâm nghiệp (ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận), Nam Tràm Mù từ Đông kinh 1 đến Tây kinh 2 (ấp Hòa Đông).

- Khu vực 3: ấp Hòa Đông (Tây kinh 2), ấp Hòa Xuân - Hòa Thuận (khu vực Nông trường 30/4).

đ) Xã Mỹ Phước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	200.000
Khu vực 4	100.000

- Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền đường đan Mỹ Thành: (Đoạn từ đường tỉnh 867 đến kênh 500), đường Đông kinh 10 (từ đường tỉnh 865 đến Trại giam Mỹ Phước), đường huyện Trương Văn Sanh (từ đường tỉnh 867 đến Bà Rãnh).

- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền đường đan Mỹ Thành (từ kênh 500 đến Bà Rãnh), đường Tây kênh 500 (từ kênh 500 đến kênh Chấn Lửa).

- Khu vực 3: các thửa đất mặt tiền Tây kênh 17 (từ đường tỉnh 865 đến trại giam Mỹ Phước).

- Khu vực 4: các khu vực còn lại của xã.

e) Xã Tân Hòa Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	150.000
Khu vực 2	80.000

- Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền tuyến kinh 500 song song Bắc Đông; kênh Tràm Mù, kênh 4 mét.

- Khu vực 2: các khu vực còn lại của xã.

g) Xã Phú Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền Sông cũ, kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền đường đan ấp Phú Xuân, ấp Phú Nhuận.

- Khu vực 3: các vị trí còn lại của xã.

h) Xã Phước Lập:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	200.000
Khu vực 4	150.000
Khu vực 5	100.000

- Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền Nam Bắc Kinh 2 (từ kinh Nguyễn Tấn Thành đến Kinh 6 Âu).

- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền lộ kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước).

- Khu vực 3: các thửa đất mặt tiền Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, Lộ Tây kênh 6 Âu (từ kênh 3 đến kênh 1), Bắc kênh 1 (từ 6 Âu đến Long Định).

- Khu vực 4: các thửa đất mặt tiền Bắc kênh 3, kênh 8 mét (từ Kênh Cà Dăm đến xã Diêm Hy), kênh Nguyễn Văn Tiếp (từ thị trấn Mỹ Phước đến 6 Âu), Tây kênh Tuyến 2, Đông kênh tuyến 4.

- Khu vực 5: các khu vực còn lại của xã.

i) Xã Tân Lập 1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3	320.000
Khu vực 4	300.000
Khu vực 5	250.000
Khu vực 6	100.000

- Khu vực 1: các thửa đất mặt tiền đường Nam kinh 2, đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu).

- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền đường Lộ Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành), đường Bắc kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành), Tây tuyến ADB (Nam - Bắc đường tỉnh 866), Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đê 514).

- Khu vực 3: các thửa đất mặt tiền Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành).

- Khu vực 4: các thửa đất mặt tiền đường đan kênh 8 mét (từ lộ Dây Thép đến kênh 1), đường Nam kênh Thầy Lực (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành), đường Nam kênh Thầy Lực cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 5: các thửa đất mặt tiền đường Bắc kênh Thầy Lực Cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc).

- Khu vực 6: các khu vực còn lại của xã.

k) Xã Thạnh Mỹ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3	350.000
Khu vực 4	300.000
Khu vực 5	200.000
Khu vực 6	100.000

- Khu vực 1: cụm dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù.

- Khu vực 3: tuyến dân cư Bắc Đông.

- Khu vực 4: các thửa đất mặt tiền kênh 500 song song Tây lộ mới, Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông), Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông), Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới), Tây kênh 82.

- Khu vực 5: các thửa đất mặt tiền Bắc kênh Trương Văn Sanh, Bắc Tràm Mù (từ Lộ Mới đến kênh 82).

- Khu vực 6: các khu vực còn lại của xã.

l) Xã Thạnh Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	80.000

- Khu vực 1: cụm dân cư Thạnh Tân.

- Khu vực 2: các khu vực còn lại của xã.

m) Xã Tân Lập 2:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	200.000
Khu vực 3	100.000

- Khu vực 1: cụm dân cư Tân Lập 2.

- Khu vực 2: các thửa đất mặt tiền Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp.

- Khu vực 3: các khu vực còn lại của xã.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	Mức giá
1	Khu phố Chợ Tân Phước	3.000.000
2	Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (gồm Khu dân cư + tuyến Kinh Lấp), cụm dân cư	800.000
3	Các thửa đất mặt tiền Lộ Thanh Niên, đường đan kênh Cà Dăm, Đông Lộ Mới, lộ kênh 5	500.000
4	Đường Quán Huyền, khu vực chợ cũ	800.000
5	Đất ở còn lại	400.000

G. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	162.000	100.000
Vị trí 2	140.000	85.000
Vị trí 3	120.000	60.000
Vị trí 4	90.000	40.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	189.000	120.000
Vị trí 2	160.000	100.000
Vị trí 3	140.000	80.000
Vị trí 4	110.000	55.000

Khu vực 1: bao gồm các thửa đất tại các vị trí ven các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; các thửa đất trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp; các thửa đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường quốc lộ; các thửa đất mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn Tân Hiệp.

- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường tỉnh; các thửa đất tiếp giáp thửa đất mặt tiền đường quốc lộ.

- Vị trí 3: các thửa đất mặt tiền đường huyện; các thửa đất tiếp giáp thửa đất mặt tiền đường tỉnh; các thửa đất tiếp giáp đường hẻm đô thị và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp.

Các thửa đất tiếp theo cặp đường quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ được xác định theo mức giá của các vị trí thuộc khu vực 2.

Khu vực 2: bao gồm các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường liên xã, đường nhựa xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2 mét trở lên; cặp các kênh, sông từ cấp huyện quản lý trở lên.

Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường xã quản lý (đan, đá đỏ, đá 0x4, nhựa) còn lại; cấp các kênh, rạch cấp xã quản lý.

Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2 còn lại; các thửa đất mặt tiền đường đất xã quản lý.

Vị trí 4: các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	100.000
Vị trí 2	80.000
Vị trí 3	64.000

- Vị trí 1: mặt tiền sông Tiền Giang.
- Vị trí 2: cách mặt tiền sông Tiền Giang 100m.
- Vị trí 3: cách mặt tiền sông Tiền Giang 200m.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại mặt tiền các trục giao thông chính:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	- Giáp ranh tỉnh Long An	- Giáp xã Tân Lý Tây	3.100.000
		- Xã Tân Lý Tây	- Ngã ba Phú Mỹ	3.600.000
		- Ngã ba Phú Mỹ	- Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lồng)	4.100.000
		- Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lồng)	- Giáp cầu Bến Chùa	3.400.000
		- Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Long An - Tam Hiệp)	- Giáp Cầu Long Định	3.000.000
		- Cầu Long Định (địa phận xã Long Định)	- Giáp bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	4.000.000
		- Từ bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	- Giáp cầu Sao	2.000.000
		- Từ Cầu Sao	- Giáp đường vào chùa Định Quang	1.800.000
		- Giáp đường vào chùa Định Quang	- Giáp huyện Cai Lậy	1.600.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	- Giáp TP. Mỹ Tho	- Cầu Xoài Hột	6.000.000
		- Cầu Xoài Hột	- Cầu Kênh Xáng	3.500.000
		- Cầu Kênh Xáng	- Cầu Cống	2.700.000
		- Cầu Cống	- Đường đân Tư Phước	2.200.000
		- Đường đân Tư Phước	- Cống 26/3	1.700.000
		- Cống 26/3	- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	1.900.000
		- Nhà bia Liệt sĩ Phú Phong	- Giáp huyện Cai Lậy	1.400.000
2	Đường tỉnh 866	- Ngã ba Phú Mỹ	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	3.600.000
		- Từ 100m trở vào	- Giáp ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	2.800.000
		- Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	- Đường đân Mười Tê	2.200.000
		- Đường đân Mười Tê	- Đường vô khu tái định cư	1.700.000
		- Đường vô khu tái định cư	- Kho lúa xã Tân Hội Đông	1.400.000
		- Kho lúa xã Tân Hội Đông	- Giáp huyện Tân Phước	1.000.000
3	Đường tỉnh 866B	- Giáp Đường tỉnh 866	- Nhà Lê Văn Phương	1.700.000
		- Giáp nhà Lê Văn Phương	- Giáp huyện Tân Phước	1.000.000
4	Đường tỉnh 867	- Giáp Quốc lộ 1A	- Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.900.000
		- Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	- Đường huyện kênh Kháng Chiến	2.300.000
		- Đường huyện kênh Kháng Chiến	- Giáp huyện Tân Phước	1.000.000
5	Đường tỉnh 876	- Ngã ba Đông Hòa	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	3.200.000

		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp ngã ba Bình Trung	2.600.000
		- Ngã ba Bình Trung	- Giáp Ban Chỉ huy quân sự huyện	3.100.000
		- Từ Ban Chỉ huy quân sự huyện	- Giáp cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	3.700.000
		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	- Giáp Đường tỉnh 864	2.900.000
		- Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt) (địa phận xã Kim Sơn)	- Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn)	2.300.000
6	Đường tỉnh 878	- Từ Quốc lộ 1A (ngã tư Đồng Tâm)	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới QL 1A) vào ĐT 878	2.500.000
		- Từ 100m vào ĐT 878	- Đường Lộ Làng ấp 5	2.200.000
		- Đường Lộ Làng ấp 5	- Đường Lộ Vòng ấp 1	2.200.000
		- Đường Lộ Vòng ấp 1	- Ngã tư chùa Phước Lâm	2.200.000
		- Ngã tư chùa Phước Lâm	- Trạm thu phí đường cao tốc	2.200.000
		- Ngã tư chùa Phước Lâm	- Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	2.300.000
		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp Quốc lộ 1A (ngã tư Lương Phú)	2.500.000
		- Từ Quốc lộ 1A (ngã tư Lương Phú)	- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	2.500.000
		- Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp huyện Chợ Gạo	2.300.000
7	Đường tỉnh 870	- Từ Đường tỉnh 864	- Cây xăng Thanh Tâm	3.600.000
		- Cây xăng Thanh Tâm	- Đường cống 2	2.600.000
		- Đường cống 2	- Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	2.100.000
		- Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1A)	- Giáp Quốc lộ 1A	2.500.000
8	Đường tỉnh 874	- Từ Quốc lộ 1A	Giáp huyện Cai Lậy	1.000.000
9	Đường tỉnh 878B (đường huyện 30 cũ)	- Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m		1.600.000
		- Đoạn còn lại		1.300.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	- Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1A trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.600.000
		- Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông)		1.300.000
2	Đường huyện 32	- xã Thân Cửu Nghĩa		1.800.000
3	Đường huyện 33	- xã Long Định		4.000.000
4	Đường huyện 34	- Từ Quốc lộ 1A	UBND xã Long Hưng	1.400.000
5	Đường huyện 35	- Từ đường tỉnh 870	- Cua queo Nhà thờ	1.700.000
		- Cua queo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	1.400.000
		- Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	- Đường tỉnh 876	700.000
		- Từ đường xuống cầu Ô Thước	- Cống Cây Da	2.500.000
		- Cống Cây Da	- Cầu Vĩnh Thới	700.000
		- Đoạn còn lại trên địa bàn xã Vĩnh Kim và xã Bàn Long		400.000
6	Đường huyện 36	- Đường Dưỡng Diêm - Bình Trưng		1.600.000
		- Đường Dưỡng Diêm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Diêm)		800.000
		- Đường Dưỡng Diêm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Hữu Đạo)		600.000
7	Đường huyện 37	- Từ giáp Quốc lộ 1A	- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	800.000
		- Kênh Bờ Làng Ba Thắt	- Khu nghĩa địa	650.000
		- Đoạn còn lại		280.000

2. Đất ở tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Chợ xã	Mức giá
1	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1A)	900.000
2	Chợ Tân Lý Đông	1.600.000
3	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	1.300.000
4	Chợ Thân Cửu Nghĩa	1.800.000
5	Chợ Long An (c), đường khu chu vi	2.300.000
6	Chợ Xoài Hột	1.700.000
7	Đường vào chợ Bình Đức, mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	2.400.000
8	Chợ Long Định (phía Đông Bắc đường vô nhà Sáu Tỏ)	4.000.000

9	Chợ Dưỡng Diễm	1.600.000
10	Chợ Vĩnh Kim	3.700.000
11	Đường chợ 92 cũ	3.700.000
12	Chợ Rạch Gầm	1.600.000
13	Chợ Phú Phong	1.600.000

3. Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	300.000
2	Vị trí 2	500.000
3	Vị trí 3	730.000
4	Vị trí 4	1.400.000
5	Vị trí 5	600.000
6	Vị trí 6	1.400.000

- Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngày 08/7/2005.

- Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì nhân hệ số 1,2 lần.

4. Đất ở nông thôn các khu vực còn lại:

a) Xã Tân Hương:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	330.000
Khu vực 2A	280.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cống kênh Tiểu khu kháng chiến), đường Lộ Làng 1, đường Lộ Làng 2, đoạn huyện lộ 30 đến kênh Lộ Làng 2.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường nhựa Tân Hòa 1 (phần còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Tân Hòa 2, đường Lò Lu, đường Thánh thất Cao Đài - Rọc, kênh Lộ Làng 2 đến giáp Tân Hòa, đường Bà Trờ, đường Tập Đoàn 19, đường nối Lò Lu với rạch ông Đạo, đường kênh nối (đoạn từ huyện lộ 30 đến lộ Tân Hòa 2), đường kênh Tiểu khu kháng chiến.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

b) Xã Tân Lý Tây:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2A	350.000
Khu vực 2B	280.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Lộ Cũ, đường vô nhà thờ Ba Giồng.
- Khu vực 2A: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh), đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi).
- Khu vực 2B: mặt tiền đường Lê Hồng Châu (phần còn lại), đường Trần Văn Ngà (phần còn lại), đường Ngô Văn Hai, đường 12 liệt sĩ, đường Huỳnh Văn Thìn, đường Nguyễn Văn Nhi, đường Lê Văn Cơ, đường Lê Văn Thọ, đường Trần Văn Lắc.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

c) Xã Tân Lý Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	600.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường liên ấp Nhà thờ (đoạn từ Đường tỉnh 866B đến điểm Trường ấp Tân Lược 2), đường đan Kho lúa (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến đầu bến).
- Khu vực 2: đường đan Tân Phú 1, đường Kho lúa (phần còn lại), đường Mười Tê, đường đan ấp Tân Thạnh, đường đan ấp Tân Phú 2.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

d) Xã Tân Hội Đông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	300.000
Khu vực 2	250.000
Khu vực 3	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường đan Tân Hòa - Tân Thuận (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp ranh xã Tân Hương), đường đan Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu

kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An), đường đan Từ Đức - cầu Chiến sĩ, đường đan cầu Sắt - Bảy Cự, đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương).

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3: các khu vực còn lại.

đ) Xã Thân Cửu Nghĩa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	2.300.000
Khu vực 1B	1.800.000
Khu vực 2A	450.000
Khu vực 2B	350.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1A: mặt tiền nhánh rẽ Cao tốc từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc Lộ 1A) đến giáp ranh xã Tam Hiệp, nhánh rẽ Cao tốc từ Huyện lộ 32 đến giáp ranh xã Tam Hiệp.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường nhựa vào khu tái định cư, đường vào Trường bán.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đan Trạm bơm - cầu Thắng, đường nhựa lộ Ông Hộ, đường đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878 đến đình Ngãi Hữu), đường kênh Đứng đoạn từ huyện lộ 32 đến giáp đường nhựa cây Trâm - Bến Lợi.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường đình Cửu Viễn, đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa, đường đan Cây Mai, đường Trạm bơm - Y tế, đường Năm Chạnh, đường nhựa Cây Trâm, đường Bến Lợi, đường nhựa Cây Lim, đường nhựa Mả Đá Đôi, đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại), đường Cầu Tréo, đường Cây Ngã, đường Xóm Bún, đường kênh Đứng đoạn còn lại, đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận, đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận), đường Thân Hòa - Quán Thọ (từ Huyện lộ 32 đến kênh Quán Thọ), đường Bào Sen.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

e) Xã Long An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	300.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: đường Bờ Mới, đường Bờ Bung (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Phan Văn Mươi), đường Trại xuống (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Văn Giàu), đường nhựa kênh Mười Thước, đường chợ Long Thạnh (đoạn từ quốc lộ 1A đến hộ Nguyễn Thị Tới), đường Long Thới - Long Tường (đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng chùa Long Huệ), đường số 1 đường Cầu chùa (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ranh ấp Long Thới), đường cầu Mới (đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba hộ bà Hoa), đường đình An Vĩnh (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết đất Nguyễn Văn Thê), đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh), đường số 1 khu trung tâm xã (ấp Long Tường), đường chợ Long Thạnh (nhánh 02 đoạn chợ Long Thạnh đến hộ bà Nguyễn Ngọc Trát).

- Khu vực 2: mặt tiền phần còn lại các đường thuộc khu vực 1; mặt tiền đường vô chùa Huệ Viễn, đường đân ấp Long Tường, đường Tư Tùng (ấp Long Thạnh), đường chùa Sơn Tăng, đường Bảy Lửa, đường cầu Tréo, đường đân Cây Me, đường cầu Đồng.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đân có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

g) Xã Tam Hiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.800.000
Khu vực 1A	800.000
Khu vực 2	600.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: Nhánh Cao tốc (đoạn giáp xã Thân Cửu Nghĩa đến giáp xã Tân Lý Đông).

- Khu vực 1A: Đường vào Trung tâm Chữa bệnh Giáo dục tỉnh (đầu Đường tỉnh 878 đến cổng văn hóa ấp 7), đường Lộ Vòng (hết tuyến), đường Lộ xoài ấp 6 (hết tuyến), đường Lộ làng ấp 5 (hết tuyến), đường Bờ đập ấp 2 (từ nhà Sáu Trầu đến cầu Sáu Lo), đường đập ấp 4 (hết tuyến), đường ông Bốn (hết tuyến), đường cầu đá ấp 5 (từ nhà Ba Sa đến Quốc lộ 1A).

- Khu vực 2: đường bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến), đường bờ Đông của kênh Quản Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huệ đến nhà ông Lê Văn Trái), đường vào nhà thờ Chợ Bung (từ nhà Nguyễn Văn Thủy đến cổng Quản Thọ 2), đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến), đường kênh Ngang (hết tuyến), đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến), đường nhà Kho ấp 4 (đầu Đường tỉnh 878 đến nhà Nguyễn Văn Sang), đường ấp 7 (cổng văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép), đường tuyến đông sông Chợ Bung cổng Quản Thọ 2 đến kênh Dây Thép khu vực 2.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đân có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	1.700.000
Khu vực 1B	1.400.000
Khu vực 2A	600.000
Khu vực 2B	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường cống 2 Đồng Tâm, đường lộ làng Thanh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến điểm Trường ấp Thanh Hưng), đường tập đoàn 1, lộ Bờ làng (đoạn từ Đường tỉnh 870 đến cầu Bà Ngời)

- Khu vực 1B: mặt tiền đường lộ Đất.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đản ấp Miếu Hội - Xóm Vông - Giáp nước - Cây Xanh, đường lộ Gò Me, đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe), đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh), đường Bờ Cộ (ấp Bờ Xe, Cây Xanh), đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vong), đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vong) đến giáp đường Xóm Vong - Miếu Hội, mặt tiền lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Bà Ngời).

- Khu vực 2B: mặt tiền đường vành đai, đường cầu Quan, đường Hai Thẹo.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đản có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

i) Xã Bình Đức:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	2.400.000
Khu vực 1B	1.700.000
Khu vực 2A	600.000
Khu vực 2B	500.000
Khu vực 3A	300.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1A: mặt tiền đường vào bến đò Thới Sơn, đường vào UBND xã.

- Khu vực 1B: mặt tiền đường cống 1, cống 2, mặt tiền đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã, đường vào Công ty TNHH Minh Huy.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường vành đai Bình Đức (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến giáp đường Lộ Ngang), đường nhựa ấp Lộ Ngang, đường khu bao của xã có mặt cắt ngang từ 2,5 m trở xuống.

- Khu vực 2B: mặt tiền phần còn lại của các đường thuộc khu vực 2A, đường đản liên tổ ấp Lộ Ngang, đường đản liên tổ Tân Thuận, đường ngang Xưởng 202.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên, đường vào khu vực 412 (ấp Tân Thuận).

- Khu vực 3B: đường ở khu vực tổ 36, 37, 38, 39 (ấp Tân Thuận) và các khu vực còn lại.

k) Xã Long Hưng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	600.000
Khu vực 1B	500.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1A: đường Xóm Vựa, đường ấp Nam.

- Khu vực 1B: đường Thạnh Hòa, đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đan Gò Me, Chùa Ông Hiếu (đoạn đường huyện 35 đến Cầu Chùa).

- Khu vực 2: đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại), đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ Ủy ban nhân dân xã ra Đồng Tâm), đường Vành Đai, đường Mười Hoàng, đường Tám Vọng, đường Miếu Ấp, đường Tám Quấn, đường Sáu Lắm, đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1A đến trường học), đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Ấp, đường Sáu Diệu, đường cầu Bà Đội, đường Một Cát, đường Mười Những (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa), đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6), đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

l) Xã Long Định:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	4.000.000
Khu vực 1B	2.000.000
Khu vực 2A	1.000.000
Khu vực 2B	600.000
Khu vực 2C	450.000
Khu vực 3A	300.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1A: mặt tiền Tỉnh lộ 867 cũ (phần có tráng nhựa).

- Khu vực 1B: mặt tiền đường vô bệnh viện Tỉnh Đội, phần chưa tráng nhựa đường vô chợ Long Định.

- Khu vực 2A: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cặp lộ), đường huyện kênh Kháng Chiến; mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cặp lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía mặt tiền đất nằm cặp lộ), mặt tiền đường đan Tây 1, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cặp lộ), mặt tiền đường Dương Văn Quang (đoạn từ Tỉnh lộ 867 đến giáp cầu Dân Lập), đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường Dương Văn Bé, mặt tiền đường Giồng Dứa.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cặp lộ), mặt tiền lộ Bờ Xoài, mặt tiền đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường kênh 6m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ), mặt tiền đường Kinh Giữa, mặt tiền đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành, mặt tiền đường đan ấp Keo, mặt tiền đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ).

- Khu vực 2C: mặt tiền đường đan Cống Bể, mặt tiền đường Giồng Dứa, mặt tiền đường Cầu Đá (ấp Đông), mặt tiền đường Kênh Phú Chung, mặt tiền đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3.0m trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1.5m trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

m) Xã Nhị Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	650.000
Khu vực 2	280.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường Bờ Cái, đường Bà Bép (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cầu Tư Gà), đường Bờ Đồn (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh 6 mét).

- Khu vực 2: mặt tiền đường đan Bà Bép (phần còn lại), đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy đến sân vận động xã), đường Ba Thắt, đường Bà Đồn (đoạn từ kênh 6 mét đến trụ sở ấp Hòa), đường ấp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép), đường kênh nghĩa trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3), đường cặp kênh 26/3.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

n) Xã Dưỡng Diêm:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	350.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường đôn số 1, số 2, đường cầu Chú Dền.
- Khu vực 2: mặt tiền đường ấp Trung - Tây, đường Bờ Cả Chín, đường lộ 25.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đôn có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

o) Xã Hữu Đạo:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: đường Cao Văn Kỳ, đường Nguyễn Văn Thành.
- Khu vực 2: đường thẽ 25, đường Hữu Thuận - Hữu Lợi, đường Bờ Cả Chín.
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đôn có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.
- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

p) Xã Bình Trung:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	640.000
Khu vực 2	280.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: Lộ Ông Quan (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu Ông Quan).
- Khu vực 2: mặt tiền đường Kênh Mới, đường Bình Trung - Nhị Bình, đường lộ Ông Quan (phần còn lại), đường đôn Hòa B - Hữu Đạo, đường Bảy Tạo (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu kênh nhà bác sĩ Thành).
- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đôn có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

q) Xã Diêm Hy:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	800.000
Khu vực 1B	600.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1A: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh Kháng Chiến).

- Khu vực 1B: mặt tiền lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ), lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1A đến lộ kênh Ngang 1)

- Khu vực 2: mặt tiền lộ kênh Kháng Chiến (đoạn từ Đường tỉnh 874 đến giáp Nhị Bình), lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến), lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

r) Xã Đông Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến), đường đan ấp Thới, đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm), đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B), đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành, đường vô Chùa Tân Phước, đường đan Đồng Xếp 2m (đoạn từ tỉnh lộ 876 đến cầu Tây B).

- Khu vực 2: mặt tiền các đường còn lại của khu vực 1, đường đan ấp Đông A - ấp Ngươn, đường đan 2m cặp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ cầu Tây B đến cầu Lâm địa phận ấp Dầu).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

s) Xã Vĩnh Kim:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	3.700.000
Khu vực 1B	2.500.000
Khu vực 2A	700.000
Khu vực 2B	400.000
Khu vực 3A	320.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1A: khu tái định cư chợ trái cây Vĩnh Kim, đoạn từ Đường tỉnh 876 đến đường xuống cầu Ô Thước.

- Khu vực 1B: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên.

- Khu vực 2A: mặt tiền các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5 mét đến dưới 3 mét.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường đan cặp sông Rạch Gầm, đường đan kênh Mới, đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến hết đất ông Một Đáy), đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

t) Xã Bàn Long:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long.

- Khu vực 2: mặt tiền đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B, đường rạch Vàm Miếu (đoạn từ cầu Vàm Miếu đến nhà Sáu Hòa), mặt tiền đường ấp Long Thành B, đường Trâm Bầu ở ấp Long Trị, đường Nguyễn Văn Đỉnh ở ấp Long Thạnh.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

u) Xã Song Thuận:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	800.000
Khu vực 2	400.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ), đường đân Nguyễn Văn Nhân (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8), đường từ Chín Thiện đến đường đân Tống Văn Lộc.

- Khu vực 2: mặt tiền đường Lộ Me (phần còn lại), đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đân Nguyễn Văn Lộc, đường đân Nguyễn Văn Nhân (phần còn lại)

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đân có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

v) Xã Kim Sơn:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.600.000
Khu vực 2A	400.000
Khu vực 2B	350.000
Khu vực 3A	280.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn).

- Khu vực 2A: mặt tiền đường đân cặp sông Rạch Gầm, đường 26/3.

- Khu vực 2B: mặt tiền đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ngã ba nhà Tư A), đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Ba Y), đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến), đường Lộ Mới ấp Đông (đoạn Tỉnh lộ 876 đến hết ranh đất Hai Công).

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đân có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

x) Xã Phú Phong:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	1.200.000
Khu vực 2	800.000
Khu vực 3A	250.000
Khu vực 3B	140.000

- Khu vực 1: mặt tiền đường vô Trạm Y tế, đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Tám Lai), đường Thanh - Quới - Long (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến cầu Phú Quới), đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong), đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến nhà Một Khoa).

- Khu vực 2: mặt tiền đường Hòa - Ninh - Thuận (phần còn lại), đường Thanh - Quới - Long (đoạn từ cầu Phú Quới đến nhà bà Sáu Cá), đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ đường vào Trường Tiểu học Phú Phong đến nhà Tư Cự), đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ nhà Một Khoa đến cầu Mười Dài), đoạn từ bà Sáu Cá đến đất bà Nguyễn Thị Phốp, đoạn từ bà Sáu Cá đến nhà ông Võ Văn Sáu, từ đất Đặng Văn Bằng đến Nguyễn Thanh Dũng, từ Huỳnh Thị Năm đến Nguyễn Thị Ngửa, từ Phan Thị Kim Hường đến đất Nguyễn Văn Hùng, từ Phan Thị Kim Liên đến đất Phan Văn Năm, từ Nguyễn Văn Cự đến đất Phan Thị Kim Hường, từ Nguyễn Quang Tiến đến đất Nguyễn Thị Ba, từ Trần Thị Bé đến đất Nguyễn Văn Quí, từ Lê Lùng đến đất Ngô Thị Tỹ, từ Nguyễn Văn Triệu đến đất Nguyễn Thị Nghĩa, từ Nguyễn Thị Nghĩa đến đất Võ Văn Cự, từ Nguyễn Thị Biểu đến đất Võ Văn Hải, từ Nguyễn Chí Linh đến đất Nguyễn Quốc Thanh, từ Lê Văn Đa đến đất Nguyễn Văn Thắng, từ Bùi Huân Mượn đến đất Trương Văn Bé Hai, từ Huỳnh Văn Huyện đến đất Bùi Văn Mừng, từ ấp văn hoá Phú Hoà đến đất Trần Văn Đức.

- Khu vực 3A: mặt tiền các đường còn lại của xã có mặt đường rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường đan có mặt đường rộng từ 1,5 mét trở lên.

- Khu vực 3B: các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Mặt tiền (MT) Quốc lộ 1A	4.000.000	3.600.000		
MT đường Lộ Cũ	3.600.000	2.500.000	1.500.000	
MT đường nội ô chợ	2.500.000	2.000.000		
MT đường nhựa nội thị	2.500.000	2.000.000	1.500.000	
MT đường cầu Hộ Tài	1.500.000			
MT đường vào bệnh viện Châu Thành	2.000.000			
MT đường vào Sân bắn	2.000.000	1.800.000		
MT đường vào khu Gia binh	1.500.000			
MT đường huyện Thân Cửu Nghĩa	2.000.000			
Các khu vực còn lại	800.000	600.000	500.000	425.000

- Mặt tiền quốc lộ 1A:

+ Vị trí 1: từ đội cảnh sát giao thông đến ranh Phòng Giáo dục huyện Châu Thành.

+ Vị trí 2: phần còn lại.

- Mặt tiền đường Lộ Cũ:

+ Vị trí 1: từ cổng cầu Tân Hiệp đến giáp nhà bà Chín Sang (Mai Thị Sang).

+ Vị trí 2: từ nhà bà Chín Sang đến hết nhà ông Sáu Nghĩa (Trần Nghĩa).

+ Vị trí 3: từ nhà ông Sáu Nghĩa đến ranh xã Tân Lý Tây.

- Mặt tiền đường nội ô chợ:

+ Vị trí 1: quốc lộ 1A từ nhà ông Tăng Sanh Tài đến giáp rạch Trần Định và phía Đông từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị.

+ Vị trí 2: phía Tây từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị, từ miệng cống rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh) đến giáp nhà bà Sáu Chiêu (bà Nguyễn Thị Do).

- Mặt tiền đường nhựa nội thị:

+ Vị trí 1: từ nhà ông Hứa Văn Dậu đến hết quán giải khát ông Hoàng.

+ Vị trí 2: từ Trường trung học cơ sở Tân Hiệp đến cổng chùa Linh Phong xuyên ra quốc lộ 1A.

+ Vị trí 3: mặt tiền từ giáp quán giải khát ông Hoàng đến hết nhà ông Sáu Kênh.

- Mặt tiền đường vào Sân bắn:

+ Vị trí 1: từ quốc lộ 1A (từ nhà bà Huỳnh Thị Ngọc) đến giáp ranh nhà bà Nguyễn Thị Kiêm Hoa.

+ Vị trí 2: từ nhà bà Nguyễn Thị Kiêm Hoa đến giáp ranh xã Thân Cửu Nghĩa.

- Các khu vực còn lại:

+ Vị trí 1: mặt tiền đường hẻm từ tiệm cơm Bình Dân vòng xuyên ra rạp hát Kim Quang (giáp sau nhà ông Đái Nhơn); mặt tiền đường hẻm nhà bà Võ Thị Nhành đến giáp xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường trụ sở ấp Ga đến giáp xã Hòa Tịnh - Chợ Gạo; mặt tiền đường từ nhà bà Nguyễn Thị Cửa đến hết nhà bà Tám Trinh.

+ Vị trí 2: mặt tiền đường vào nhà bảo sanh Hồng Phước từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp ranh xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ hết nhà ông Bùi Văn Bé đến nhà bác sĩ Nam; mặt tiền đường từ hết trạm Y tế thị trấn đến giáp nhà ông Liên Sanh Nam; mặt tiền đường hẻm từ hết trạm Thủy nông đến giáp nhà bà Lâm Thị Lan; mặt tiền đường từ miệng cống xả rạch Trần Định từ nhà ông Nguyễn Hữu Danh đến hết nhà ông Đồng Văn Nhân; mặt tiền đường từ lộ Thân Đức đến hết nhà ông Lê Quang Toàn vào chùa Phước Hải vòng xuyên ra lộ Thân Đức giáp đất ông Lê Văn Bình; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Mười Lò (ấp Me) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mười (Út Gà).

+ Vị trí 3: mặt tiền đường từ quây sách Thanh Tùng (từ nhà ông Trần Văn Chứa) vòng xuyên qua đến nhà ông Giáo Dậu (Nguyễn Văn Dậu); mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Tạ Công Văn đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Bé Hai; mặt tiền đường liên tổ 10+11 (từ hết nhà bà Hồ Thị Phương Hồng đến giáp Miếu tổ 10); mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Chín Điện đến hết nhà ông Võ Kim Hảo; mặt tiền đường từ hết nhà ông thầy Bảo đến nhà ông Tư Quận; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Phạm Thị Đầu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ba; mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Phạm Văn Thọ đến hết nhà ông Phạm Hữu Dư; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Võ Thị Ánh Loan đến hết nhà ông Lê Văn Hải; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Trần Thị Bê đến giáp xã Tân Lý Đông.

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại.

H. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN CHỢ GẠO

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	162.000	80.000
Vị trí 2	135.000	70.000
Vị trí 3	100.000	55.000
Vị trí 4	70.000	40.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	189.000	95.000
Vị trí 2	140.000	85.000
Vị trí 3	115.000	65.000
Vị trí 4	85.000	55.000

Khu vực 1: bao gồm các thửa đất tại các vị trí ven các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; các thửa đất trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo; các thửa đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường quốc lộ.
- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường tỉnh; các thửa tiếp giáp vị trí 1; các thửa đất mặt tiền đường phố đô thị tại thị trấn Chợ Gạo.
- Vị trí 3: các thửa đất mặt tiền đường huyện; các thửa đất tiếp giáp thửa đất mặt tiền đường tỉnh; các thửa đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, tiếp giáp đầu mối giao thông và chợ nông thôn.
- Vị trí 4: các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo.

Các thửa đất tiếp theo cặp quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện xác định theo mức giá của các vị trí thuộc khu vực 2.

Khu vực 2: bao gồm các xã các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường liên xã, đường nhựa xã quản lý có mặt lộ rộng từ 2 mét trở lên; cặp kênh, sông từ cấp huyện quản lý trở lên.
- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường xã quản lý còn lại (đan, đá đỏ, đá 0x4, nhựa); cặp kênh, rạch cấp xã quản lý.

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2; các thửa đất mặt tiền đường đất xã quản lý.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại.

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp:

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	2.200.000
		Ranh thị trấn - Long Bình Điền	Lộ số 5 (Cổng Chợ Gạo cũ)	3.000.000
		Lộ số 5 (Cổng Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khối Vận	4.000.000
		Trụ sở Khối Vận	Cầu Bình Phan	3.000.000
		Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	2.500.000
		Cầu Bình Thọ Đông	Ranh huyện Gò Công Tây	1.800.000
		Tuyến tránh QL 50 từ ngã ba Ông Văn	Cầu Bình Phan	1.000.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879	Nghĩa trang Lương Hòa Lạc	Đình Lương Phú B	1.000.000
		Cầu Tư Rót	Ranh Phú Kiết - Lương Hòa Lạc	800.000
		Phú Kiết	Trung Hòa	700.000
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh		700.000
		Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m		1.200.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình)		800.000
3	Đường tỉnh 879C	Quốc lộ 50	Đường huyện 24C	1.000.000
		Quốc lộ 50	Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	1.700.000

		Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	Trường THCS Đăng Hưng Phước	1.000.000
		Trường THCS Đăng Hưng Phước	Nhà bia xã Đăng Hưng Phước	1.200.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		1.000.000
4	Đường tỉnh 878B	Đầu lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành)	Ngã ba Tân Bình Thạnh	1.000.000
5	Đường tỉnh 877	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.700.000
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	1.000.000
		Nghĩa trang Bình Ninh	Giáp đường huyện 12A	700.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		500.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 29 (đường Thạnh Hòa)	Đoạn thuộc xã Trung Hòa		400.000
2	Đường huyện 28 (Lộ Tổng)	Lương Hòa Lạc	Thanh Bình	600.000
3	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Phú Kiết	Thanh Bình	400.000
4	Đường huyện 27 (Đường huyện số 6)	Đăng Hưng Phước	Thanh Bình	700.000
5	Đường huyện 26 (Đường 26/3)	Tân Thuận Bình	Quơn Long	500.000
6	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo)	Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (nhựa)		700.000
		Đoạn thuộc xã Tân Thuận Bình (đá đỏ)		500.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (nhựa)		700.000
		Đoạn thuộc xã Quơn Long (đá đỏ)		500.000
7	Đường huyện 25B (Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo)	Ranh thị trấn- Bình Phan.	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	500.000
8	Đường huyện 25C (Đường Ốc Eo)	Kênh Ngang	Tuyến tránh QL50	1.200.000
		Tuyến tránh QL50	Cầu Sập	800.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		700.000

9	Đường huyện 24B (Đường Hòa Định - Xuân Đông)	Toàn tuyến		500.000
10	Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài)	Phạm vi 150m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới)	Vào đường Lộ Xoài	2.000.000
		Từ số mét 151	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình	800.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình)		500.000
11	Đường huyện 24C (Lộ 24 cũ)	Long Bình Điền	Kênh Chợ Gạo	500.000
		Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1.200.000
12	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Giáp Quốc lộ 50	Đập nước	1.200.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		800.000
13	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Giáp Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Bình Phan	1.200.000
		Đoạn còn lại		800.000
14	Đường huyện 21	Cầu Tư Trinh	UBND xã Bình Phục Nhứt	1.000.000
		Đoạn còn lại (Đường Bình Phục Nhứt)		800.000
15	Đường huyện 12A	Giáp đường 877	Cầu Thạnh Nhứt	600.000
16	Đường Ô2 Khu 2	Giáp đường huyện 24C	Cầu kênh Ngang	1.200.000
17	Đường Cả Quới	Giáp lộ Xoài	Giáp lộ 879C	300.000
18	Đường lộ Vàm	Giáp Quốc lộ 50	Bến đò Lộ Vàm	1.000.000
19	Đường Kênh Ngang	Giáp đường Ốc Eo	Kênh Chợ Gạo	1.200.000
20	Đường lộ Đình	Đoạn xã Thanh Bình		600.000
21	Chợ Tịnh Hà	Bốn hướng trong phạm vi 500m		1.000.000
22	Chợ An Khương	Trong phạm vi 200 m		900.000
23	Chợ Lương Hòa Lạc	Đình Lương Phú B	Cầu Tư Rót	1.500.000
24	Chợ Quơn Long	Cổng UBND xã Quơn Long	Bến phà Quơn Long	1.000.000
25	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	1.000.000
26	Dãy phố Chợ Long Bình Điền			2.500.000
27	Dãy phố Chợ Thanh Bình			1.450.000

28	Dãy phố Chợ Bình Phục Nhứt			1.000.000
29	Đường nội bộ Khu dân cư Long Thanh Hưng			Mức giá riêng theo Bảng giá KD của Cty CPĐT&XD Tiền Giang

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Trung Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	450.000
2	180.000
3	130.000
4	100.000

- Khu vực 1: đất ở gần trụ sở UBND xã trong phạm vi 200m, đất ở tại mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh 879 trong phạm vi 100m, đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường huyện 29 trong phạm vi 100m, lộ xã Trung Hòa (đoạn còn lại).

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

b) Xã Tân Bình Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	800.000
2	600.000
3	200.000
4	140.000
5	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500m.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100m.

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 5: đất ở các khu vực còn lại.

c) Xã Mỹ Tịnh An:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
---------	---------

1	650.000
2	200.000
3	130.000
4	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh, đường huyện trong phạm vi 100m.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở các khu vực còn lại.

d) Xã Hòa Tịnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	800.000
2	500.000
3	200.000
4	130.000
5	100.000

- Khu vực 1: đất gần trụ sở UBND xã trong phạm vi 200m.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh 878B trong phạm vi 100m.

- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý

- Khu vực 5: đất ở tại các khu vực còn lại.

đ) Xã Phú Kiết:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	500.000
2	250.000
3	120.000
4	100.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh 879 trong phạm vi 100m.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.

- Khu vực 4: đất ở các khu vực còn lại.

e) Xã Lương Hòa Lạc:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	600.000
2	250.000
3	120.000
4	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100m.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở các khu vực còn lại.

g) Xã Thanh Bình:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
1	900.000
2	350.000
3	250.000
4	150.000
5	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền ngã tư Thanh Bình các hướng trong phạm vi 500m.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các đường liên ấp tiếp giáp đường tỉnh 879B, huyện lộ 27, huyện lộ 28 phạm vi 100m.
- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 5: đất ở các khu vực còn lại.

h) Xã Song Bình:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
1	250.000
2	130.000
3	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

i) Xã Long Bình Điền:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
---------	---------

1	200.000
2	130.000
3	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

k) Xã Đăng Hưng Phước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	700.000
2	200.000
3	130.000
4	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh 879C, huyện lộ trong phạm vi 100m.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở các khu vực còn lại.

l) Xã Tân Thuận Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	500.000
2	250.000
3	120.000
4	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp đường Óc Eo, đường huyện 26, Đường huyện 25 trong phạm vi 100m.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý và lộ Bắc kênh 20/7.
- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở các khu vực còn lại.

m) Xã Quơn Long:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	300.000
2	130.000
3	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

n) Xã Bình Phục Nhứt:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	300.000
2	200.000
3	130.000
4	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp Đường huyện 21 trong phạm vi 100m.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở các khu vực còn lại.

o) Xã Bình Phan:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	200.000
2	130.000
3	100.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

p) Xã An Thạnh Thủy:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	500.000
2	200.000
3	140.000
4	100.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền các lộ liên ấp tiếp giáp Đường tỉnh 877 trong phạm vi 100m.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

q) Xã Bình Ninh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
1	250.000
2	130.000
3	100.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

r) Xã Hòa Định:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
1	250.000
2	130.000
3	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

s) Xã Xuân Đông:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
1	150.000
2	120.000
3	100.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền các tuyến đường nhựa xã quản lý.
- Khu vực 2: đất ở mặt tiền các tuyến đường còn lại xã quản lý.
- Khu vực 3: đất ở các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn:***Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường nội ô Chợ Gạo	Hai dãy phố Chợ Gạo mới		5.000.000
		Dãy phố khu vực Bến xe		4.000.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			

1	Quốc Lộ 50	Lộ số 5 (Cổng Chợ Gạo cũ)	Trụ sở Khôi vận	4.000.000
		Các đoạn còn lại (thuộc thị trấn)		3.000.000
		Dãy phố sau dãy phố Chợ cũ (Thọ An đường cũ)		1.500.000
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường khu phố 3	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	3.200.000
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
1	Đường khu phố 4,5	Toàn tuyến		2.700.000
2		Từ Bến xe	Kênh Ngang	2.700.000
V	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI V			
1	Đường các khu hành chính huyện			1.200.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:

- + 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.
- + Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m² tại thị trấn Chợ Gạo.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	1.200.000

2	500.000
3	400.000
4	200.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường Quốc Lộ 50 trong phạm vi 100m.
- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường nhựa thị trấn quản lý.
- Khu vực 3: đất ở tại mặt tiền các tuyến đường còn lại thị trấn quản lý.
- Khu vực 4: đất ở tại các khu vực còn lại.

I. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	162.000	60.000
2	140.000	50.000
3	120.000	40.000
4	90.000	30.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	189.000	70.000
2	160.000	60.000
3	130.000	50.000
4	100.000	40.000

Khu vực 1: bao gồm các thửa đất tại các vị trí ven các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã; các thửa đất trong phạm vi nội ô thị trấn Vĩnh Bình; các thửa đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường quốc lộ, đường phố đô thị.
- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường tỉnh, (trừ đoạn Đường tỉnh 872 từ ranh “hướng đông” hộ bà Đặng Thị Rết “giáp nghĩa địa” đến đường vào bãi rác thị trấn); các thửa đất tiếp giáp thửa đất mặt tiền đường quốc lộ.
- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp thửa đất mặt tiền đường tỉnh; các thửa đất tiếp giáp đường hẻm đô thị; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn; các thửa đất mặt tiền Đường huyện: 12, 16, 17, 18, 21.
- Vị trí 4: các thửa đất mặt tiền Đường huyện: 11, 12B, 13, 13B, 14, 15, 15B, 15C, 16B, 16C, 19, 20; các thửa đất mặt tiền đường xã: lộ Đường Trâu, lộ Thạnh Lạc Đông, lộ Cầu Ván, Lộ Đình, lộ Bình Hòa Long - Bình Tây, lộ liên ấp Bình Đông - An Phú, lộ số 4, lộ số 6, lộ số 7, lộ Địa Dứa, lộ chùa 2 Nóc, đất mặt tiền đường Hòa Phú - Long Hải (toàn tuyến), lộ Hội Đồng, đường Trường tiểu học Đồng Thạnh 1, Trường THCS Đồng Thạnh, đường Trường Đảng (đoạn từ Đường huyện 15A đến trường THCS Vĩnh Bình II), đường Đình Vĩnh Bình (đoạn từ Đường tỉnh 872 “đường Thiện Chí” đến kênh Trường Đảng, đường An Thạnh Thủy (đoạn từ lộ Xe Be đến ranh “hướng đông” hộ Trương Minh Thới).

Các thửa đất tiếp theo cặp đường lộ trong khu vực 1 được xác định theo mức giá của các vị trí thuộc khu vực 2.

Khu vực 2: bao gồm các xã, kể cả thị trấn trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường liên xã, đường nhựa xã quản lý có chiều rộng mặt lộ từ 2 mét trở lên; các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường huyện thuộc vị trí 3 khu vực 1; các thửa đất mặt tiền đoạn Đường tỉnh 872 từ ranh “hướng đông” hộ bà Đặng Thị Rết “giáp nghĩa địa” đến đường vào bãi rác thị trấn.

- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường xã còn lại (đan, đá đỏ, đá 0x4, nhựa); các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường huyện và đường xã thuộc vị trí 4 khu vực 1.

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường xã thuộc vị trí 1 và vị trí 2 khu vực 2; các thửa đất mặt tiền đường đất xã quản lý.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản: 24.000 đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ngã ba Giáp Hát (ranh Chợ Gạo)	Đầu lộ Xe Be	1.600.000
		Đầu lộ Xe Be	Hết ranh (hướng Đông) Trường Tiểu học Bình Cách - Yên Luông Đến ranh TX Gò Công	1.900.000
2	Đường tỉnh 872	Ranh (hướng Đông) hộ bà Đặng Thị Rết	Đường vào bãi rác thị trấn	1.300.000
		Đường vào bãi rác thị trấn	Cổng Ba Lùn	800.000
		Cổng Ba Lùn	Ranh (hướng Nam) nhà máy Sáu Đặng	500.000
		Ranh (hướng Nam) nhà máy Sáu Đặng	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	400.000
		Ranh (hướng Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	Ranh (hướng Nam) Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	700.000
		Ranh (hướng Nam) trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	Nghĩa địa Cả Chốt	400.000

		Nghĩa địa Cả Chốt	Giao lộ Đường tỉnh 872 và Đường tỉnh 877	500.000
3	Đường tỉnh 873	Giao lộ Quốc lộ 50 và Đường tỉnh 873	Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	350.000
		Ranh (hướng Nam) cây xăng Thành Công	Giao lộ Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 và 14	450.000
4	Đường tỉnh 877	Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công	Trường Tiểu học Bình Tân 1 (Đê Đông)	350.000
		Trường Tiểu học Bình Tân 1 (Đê Đông)	Đê Tây	500.000
		Đê Tây	Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	350.000
		Ranh (hướng Đông) hộ Võ Văn Bê	Phòng khám khu vực Long Bình	600.000
		Phòng khám khu vực Long Bình	Ngã ba trường THPT Long Bình	1.000.000
		Ngã ba trường THPT Long Bình	Cổng Năm Đục	600.000
		Cổng Năm Đục	Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	350.000
		Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	Cổng chùa Cả Chốt	500.000
		Cổng chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	400.000
5	Đường huyện 11	Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 11	Giao lộ Đường tỉnh 877 với Đường huyện 11	200.000
6	Đường huyện 12	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 12	Kênh Ba Cư	400.000
		Kênh Ba Cư	Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	200.000
		Ranh (hướng Bắc) ông Lê Hữu Tài	Cầu Thanh Nhựt	400.000
7	Đường huyện 12B	Giao lộ đường huyện 12 với đường huyện 12B	Cổng Năm Khánh	200.000
		Cổng Năm Khánh	Giao lộ đường huyện 12B với lộ Xe Be	600.000
8	Đường huyện 13	Giao lộ đường huyện 18 với đường huyện 13	Ranh (hướng Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	500.000
		Ranh (hướng Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	Hết tuyến	230.000
9	Đường huyện 13B	Giao lộ đường huyện 13 và đường huyện 13B	Ranh (hướng Nam) trường Tiểu học Bình Phú	180.000

		Ranh (hướng Nam) trường Tiểu học Bình Phú	Ranh (hướng Bắc) hộ ông Nguyễn Đạt Chàng	250.000
10	Đường huyện 14	Giao lộ Đường huyện 13 với đường huyện 14	Giáp ranh thị xã Gò Công đoạn 140m ĐP huyện GCT	230.000
11	Đường huyện 15	Giáp ranh xã Long Hoà, thị xã Gò Công	Ranh thị trấn Vĩnh Bình	300.000
		Ranh thị trấn Vĩnh Bình	Cổng Ba Kiếm	300.000
		Cổng Ba Kiếm	Cầu Sáu Biểu	600.000
		Đường vào trường Đảng	Cổng Bà Rem	500.000
		Cổng Bà Rem	Ranh xã Vĩnh Hựu	300.000
		Ranh xã Vĩnh Hựu	Giao lộ Đường huyện 15 với Đường tỉnh 877	200.000
12	Đường huyện 15B	Giao lộ Đường huyện 15B với Đường tỉnh 877	Bến đò Vàm Giồng	250.000
13	Đường huyện 15C (đường Ao Dương)	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường tỉnh 872	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường huyện 15 (ngã ba Ao Dương)	200.000
14	Đường huyện 16	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16	Cầu Xóm Lá	350.000
		Cầu Xóm Lá chạy dài đường vòng	Ngã ba trường THPT Long Bình	1.000.000
15	Đường huyện 16B	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16B	Giao lộ Đường huyện 16B với đường Phú Quới	200.000
16	Đường huyện 16C	Giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường huyện 16C	Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 16C	200.000
17	Đường huyện 17	Giao lộ Đường tỉnh 877 và Đường huyện 17	Cầu Kênh Thủy lợi	350.000
		Cầu Kênh Thủy lợi	Bến phà Tân Long (phía huyện Gò Công Tây)	500.000
18	Đường huyện 18	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 18	Kênh Tham Thu	700.000
		Kênh Tham Thu	Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	400.000
		Ranh (hướng Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	Ranh (hướng Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	250.000
		Ranh (hướng Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	Ranh (hướng Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tư Hoàng	400.000
		Ranh (hướng Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tư Hoàng	Bến đò Đồng Sơn	1.000.000

19	Đường huyện 19	Giao lộ đường tỉnh 877 với đường huyện 19	Cầu Việt Hùng (TX Gò Công và huyện GCD)	250.000
20	Đường huyện 20	Giao lộ đường huyện 18 với đường huyện 20	Hết tuyến	200.000
21	Đường huyện 21	Giao lộ Quốc lộ 50 với đường huyện 21	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Bình Phục Nhứt)	400.000

2. Đất ở nội ô khu vực chợ Đồng Sơn, chợ Long Bình: 1.000.000 đ/m².

3. Đất ở tại các vị trí còn lại:

a) Xã Thạnh Nhứt:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	180.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1: đất ở cấp theo lộ xã; lộ Đường Trâu; lộ Thạnh Lạc Đông; lộ Bình Hòa Long - Bình Tây; lộ Cầu Ván; lộ Đình; lộ liên ấp Bình Đông - An Phú trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở tại mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

b) Xã Bình Nhì:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	200.000
Khu vực 1B	180.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1: đất ở cấp theo lộ xã.

+ Khu vực 1A: đất ở tại mặt tiền lộ số 6 trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới đoạn từ giao lộ quốc lộ 50 đến kênh Tham Thu.

+ Khu vực 1B: đất ở tại mặt tiền lộ số 6 trong phạm vi 30m tính từ mốc lộ giới (các đoạn còn lại); đất ở tại mặt tiền lộ số 4; lộ số 7; lộ Đình; lộ Đìa Dứa; lộ chùa 2 Nóc trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

c) Xã Đồng Thạnh:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	150.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1: đất ở cấp theo lộ xã.
- + Khu vực 1A: đất ở mặt tiền đường Trường Tiểu Học Đồng Thạnh 1, Trường THCS Đồng Thạnh trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.
- + Khu vực 1B: đất ở mặt tiền lộ Truyền Thống; đường liên ấp Thạnh Phú - Thạnh Lạc trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.
- Khu vực 2: đất mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).
- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

d) Xã Đồng Sơn:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	140.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1:
- + Khu vực 1A: đất ở mặt tiền đường Bình Trinh trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.
- + Khu vực 1B: đất ở mặt tiền đường Ninh Đồng B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.
- Khu vực 2: đất mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).
- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

đ) Xã Bình Phú:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	150.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1: đất ở tại mặt tiền lộ xã gồm đường Bình Phú - Thọ Khương; đường Bình Phú - Bình Ninh; đường Thọ Khương; đường N-815 - N-816 trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

e) Xã Thành Công:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	120.000
Khu vực 1B	90.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1:

+ Khu vực 1A: đường liên ấp Thanh Phú - Bình Hưng; đường liên xã Thanh Trị - Thành Công (lộ Đình); đường Bình Nhựt trong phạm vi 40m từ mốc lộ giới.

+ Khu vực 1B: đất ở mặt tiền đường N10 trong phạm vi 40m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0 x 4) trong phạm vi 30m từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

g) Xã Yên Luông:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	140.000
Khu vực 1B	100.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1A: đất ở mặt tiền đường ấp Phú Quới; đường ấp Thanh Phong; đường ấp Bình Cách; đường Chín Nga; đường liên xã Thanh Trị - Yên Luông trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 1B: đất ở mặt tiền đường Bờ Làng liên ấp trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

h) Xã Thạnh Trị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	150.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền đường Thạnh Yên (từ giao lộ Quốc lộ 50 đến cầu kênh Tham Thu); đường Thạnh Hòa Đông; đường liên ấp Thạnh Bình - Thạnh An (giáp ranh thị trấn Vĩnh Bình đến cầu Thạnh Trị); đường liên xã Thạnh Trị - Yên Luông; đường liên xã Thạnh Trị - Thành Công (lộ Đình); đường liên ấp Thạnh Phú - Bình Hưng trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

i) Xã Long Vĩnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	150.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền đường Thới An A - Phú Quới; đường Hưng Hòa - Long Bình (từ Đường tỉnh 872 đến cầu kinh 14); đường Vĩnh Quới; đường Bờ Làng trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

k) Xã Vĩnh Hựu:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	150.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền đường Ba Nò; đường Hội Đồng Sáu; đường Xóm Tre; đường Xóm Giồng; đường vào bên đò Cả Chốt; đường vào bên đò Rạch Vách trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

l) Xã Long Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	200.000
Khu vực 1B	150.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1A: đất ở mặt tiền đường Hòa Phú - Long Hải trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 1B: đất ở mặt tiền đường Long Thới; đường Bờ Làng trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

m) Xã Bình Tân:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1A	160.000
Khu vực 1B	120.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1A: đất ở mặt tiền đường lộ Hội Đồng trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 1B: đất ở mặt tiền đường Đê Đông, đường đê Thạnh Lợi (đoạn đã trải nhựa từ giao lộ Đường tỉnh 877 đến hết ranh nhà hộ ông Nguyễn Văn Chuột); đường Xóm Thủ trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Thiện Chí	Giao lộ QLô 50	Ranh (phía đông) hộ	3.000.000

			bà Đặng Thị Rết (Biển báo ATGT)	
2	Phan Bội Châu	Trộn đường		4.000.000
3	Phan Chu Trinh	Trộn đường		4.000.000
4	Trần Quốc Toàn	Thiện Chí	Cô Giang	3.500.000
		Cô Giang	Cổng Ba Ri	1.800.000
		Cổng Ba Ri	Đầu lộ Trường Đảng	1.000.000
		Thiện Chí	Nguyễn Trung Trực	1.800.000
5	Võ Tánh (ấp Tây)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Đầu chợ Cá	3.000.000
		Đầu chợ Cá	Lý Thành Bô	1.200.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.000.000
6	Võ Tánh (ấp Hạ)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biều	1.000.000
7	Võ Tánh (ấp Đông)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biều	1.200.000
8	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.800.000
9	Cô Giang	Trộn đường		1.800.000
10	Phan Thanh Giản	Trộn đường		1.800.000
11	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.800.000
12	Trương Công Định	Trộn đường		1.800.000
13	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.800.000
14	Phạm Đăng Hưng	Công an huyện	Lộ Xe Be	1.800.000
15	Lộ Xe Be	Trộn đường		1.000.000
16	An Thạnh Thủy	Trộn đường		800.000
17	Lý Thành Bô	Trộn đường		1.800.000

2. Đất ở tại vị trí hẻm trong thị trấn:

* Hẻm vị trí 1:

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

* **Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

* **Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m² tại thị trấn Vĩnh Bình.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	75.000
Khu vực 3	60.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền đường Trường Đảng (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Vĩnh Bình 2); đất ở mặt tiền đường Đình Vĩnh Bình (đoạn từ Đường tỉnh 872 “đường Thiện Chí” đến kênh trường Đảng); đất ở mặt tiền đường ấp Hạ “hướng Bắc sông Vàm Giồng” (đoạn từ cầu Sáu Biều đến giáp ranh xã Thạnh Trị); đất ở mặt tiền lộ Công Điền (đường Ao Chuối) trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường giao thông nông thôn (đường bê tông xi măng, đường sỏi đỏ hoặc cấp phối đá 0x4) trong phạm vi 30m tính từ tim đường (không tính đường xã theo Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 10/10/2007).

- Khu vực 3: đất ở tại các khu vực còn lại.

K. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	140.000	60.000
2	120.000	50.000
3	90.000	40.000
4	80.000	30.000
5	70.000	

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	160.000	70.000
2	140.000	60.000
3	100.000	50.000
4	90.000	40.000
5	80.000	

Khu vực 1: bao gồm các thửa đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã Tân Thành - Tân Điền - Kiểng Phước, đường liên xã Tân Trung - Tân Phước, đường giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); các thửa đất trong phạm vi thị trấn Tân Hòa và Vàm Láng; các thửa đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường tỉnh, đường phố đô thị.
- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường huyện; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.
- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường tỉnh và đường huyện; các thửa đất mặt tiền đường liên xã Tân Thành - Tân Điền - Kiểng Phước, đường liên xã Tân Trung - Tân Phước.
- Vị trí 4: các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường hẻm thị trấn; các thửa mặt tiền đường giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).
- Vị trí 5: các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Hòa và Vàm Láng.

Các thửa đất tiếp theo cặp đường lộ trong khu vực 1 được xác định theo mức giá của các vị trí thuộc khu vực 2.

Khu vực 2: bao gồm các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền các tuyến đường giao thông loại nông thôn loại B (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện); cấp các kênh, có bề mặt kênh rộng $\geq 8\text{m}$; cấp đê.

- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền các đường xã - đường liên ấp còn lại; cấp các kênh có bề rộng mặt kênh nhỏ hơn 8m; các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường liên xã Tân Thành - Tân Điền - Kiểng Phước và đường liên xã Tân Trung - Tân Phước; các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).

- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1 (khu vực 2); các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền các đường xã - đường liên ấp còn lại.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại các xã.

3. Đất làm muối: 40.000đồng/m².

4. Đất trồng rừng: 40.000đồng/m².

5. Đất nuôi trồng thủy sản:

- 02 xã Phước Trung, Tăng Hòa: 35.000đồng/m².

- Các xã còn lại: 40.000đồng/m².

6. Đất bãi bồi ven sông, ven biển (từ mép ra 100m): 30.000đồng/m².

7. Đất nuôi nghêu, sò, hến: 15.000đồng/m².

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	700.000
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.700.000
		Từ đường vào bệnh viện khu vực Tân Tây	Ngã tư đường huyện 02	1.000.000
		Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện khu vực thị trấn về hướng Kiểng Phước 200m		1.200.000
		Ngã tư đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	1.100.000
		Chùa Xóm Lưới	Cây nước Vàm Láng	700.000
		Cây nước Vàm Láng	Bến xe Vàm Láng	1.300.000
		Bến xe Vàm Láng	Ranh UBND xã Vàm Láng	2.500.000

		Khu vực chợ Kiểng Phước	Đường vào chợ và 2 dãy phố cặp chợ	800.000
2	Đường tỉnh 862	Ngã ba Việt Hùng (ranh thị xã)	Hết ranh UBND xã Bình Nghi (điểm cuối)	1.200.000
		Ủy ban nhân dân xã Bình Nghi	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	1.100.000
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lanh	600.000
		Đường vào ấp Giồng Lanh	Đường vào ấp Bà Lầy	1.000.000
		Đường vào ấp Bà Lầy	Ngã ba Kênh Giữa	1.200.000
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		500.000
		Ngã ba kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	600.000
		Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	800.000
		UBND xã Tân Thành	Ngã ba biển	1.500.000
3	Đê biển, đê sông (phạm vi 35m tính từ hành lang bảo vệ đê)	Cổng Vàm Kênh	Đài quan sát	350.000
		Đê sông	Hết tuyến	150.000
	Riêng các đoạn	Từ ngã ba biển	Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	800.000
		Trường TH ấp Đền Đỏ	Cổng Rạch Góc (Đền Đỏ)	500.000
4	Đường huyện 01	Ngã ba đi cầu Giáo Hộ	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	2.000.000
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Hết ranh chợ Tân Phú	1.000.000
		Hết ranh chợ Tân Phú	Ngã ba đi Láng Chim	600.000
		Ngã ba đi Láng Chim	Đầu cầu chợ	1.500.000
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		1.000.000
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		600.000
5	Đường huyện 02	Ngã ba đường Võ Duy Linh - 16/2	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	500.000
		Ngã tư Bình Ân đi bốn hướng cách 200m		600.000
		Ngã tư Kiểng Phước về hai hướng cách 200m		600.000
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gò 7	400.000

		Cầu Xóm Gông 7	Cầu Hội Đồng Quyền	450.000
		Cầu Hội Đồng Quyền	Hết tuyến	600.000
6	Đường huyện 03	Cầu Xóm Sọc (trừ 400m khu vực ngã tư Bình Ân)	Ủy ban nhân dân xã Tân Điền	400.000
		Riêng đoạn 200m tính từ cầu Xóm Sọc		500.000
7	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 (trại cưa)	Hết ranh chợ Giồng Tân	500.000
		Chợ Giồng Tân	Bến đò	400.000
8	Đường huyện 05	Giáp đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghi	1.000.000
		Cầu Bình Nghi	Hết tuyến	600.000
9	Đường huyện 06	Ngã ba giáp đường huyện 01	Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giáp Đường huyện 02)	600.000
10	Đường huyện 09	Ngã ba giáp đường huyện 01	Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	2.000.000
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	1.000.000
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non	600.000
11	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giáp đường huyện 01	Cầu Giồng Tháp	2.000.000
12	Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghi	Đường tỉnh 862	Cổng Sáu Tiệp	600.000
		Cổng Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	400.000

2. Đất ở tại khu vực xã Tân Tây:

- Đoạn từ ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống) đến đường vào Bệnh viện khu vực Tân Tây: 2.500.000đồng/m².

- Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giáp ranh Đường tỉnh 871) đến ngã ba đi Tân Phước và đi cầu Giáo Hộ: 4.000.000đồng/m².

- Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây: 3.000.000đồng/m².

3. Đất ở tại các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	260.000
2	210.000

3	160.000
4	140.000
5	100.000

- Vị trí 1: các thửa đất phía sau cách (tiếp giáp) với đường tỉnh trong phạm vi 100m.
- Vị trí 2: các thửa đất phía sau cách (tiếp giáp) với các đường huyện trong phạm vi 100m; đất có vị trí mặt tiền cặp các đường liên xã và đường xã giao thông nông thôn loại A (danh mục theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).
- Vị trí 3: các thửa đất có vị trí mặt tiền cặp các đường xã giao thông nông thôn loại B (danh mục kèm theo Quyết định số 1300/2006/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện).
- Vị trí 4: các thửa đất tại vị trí mặt tiền cặp các đường xã - đường liên ấp còn lại; cặp các kênh có bề rộng mặt kênh $\geq 8m$
- Vị trí 5: các vị trí còn lại.

III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bên xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	3.000.000
2	Đường 30/4	Giáp đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 862	- Cổng chào thị trấn Tân Hòa - Ngã tư đường 16/2	Ngã ba Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa) Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	2.000.000
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã ba đường Nguyễn Văn Côn (nhà bà Sẻ)	
3	Đường Trương Định	Giáp đường tỉnh 862	Giáp đường Nguyễn Văn Côn	
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Uông)	
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3			

1	Đường Nguyễn Trãi	Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nối dài)	Đường vào ấp Dương Quới	1.700.000
		Đường vào ấp Dương Quới	Cổng Long Ưông	1.000.000
2	Đường Võ Duy Linh	Giáp đường tỉnh 862		1.700.000
3	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	
4	Đường phía sau khối vận	Giáp đường 30/4	Giáp đường Trương Định	1.500.000
5	Đường 16/2	Giáp đường tỉnh 862	Cầu 16/2	
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4			
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	1.000.000
2	Đường 30/4	Giáp đường Nguyễn Văn Côn (hết ranh đất nhà bà Sễ)	Ngã ba Thủ Khoa Huân (trại cura)	
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giáp đường Võ Duy Linh	
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giáp đường Nguyễn Trãi	Sông Tân Hòa	
V	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5			
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường vào ấp Dương Quới	Cổng Long Ưông	600.000
2	Đường Thủ Khoa Huân	Giáp đường 30/4 (trại cura)	Cổng Long Ưông	
3	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giáp đường 16/2	
4	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		

2. Đất ở tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa:

- Các vị trí còn lại của khu phố: 150.000 đồng/m².
- Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã: 120.000 đồng/m².

3. Đất ở tại khu vực thị trấn Vàm Láng - Cánh cá Vàm Láng:

- Đoạn 1: từ Ủy ban nhân dân thị trấn Vàm Láng đến Bưu điện thị trấn: 4.000.000 đồng/m².

- Đoạn 2: từ Bưu điện thị trấn đến Cảng cá Vàm Láng: 5.000.000 đồng/m².

- Các vị trí còn lại: 150.000 đồng/m².

4. Đất ở tại vị trí hẻm (khu vực nội ô thị trấn Tân Hòa và các hẻm từ Ủy ban nhân dân thị trấn Vàm Láng đến Cảng cá Vàm Láng):

*** Hẻm vị trí 1:**

- Hẻm ô tô, ba bánh vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

- Hẻm ô tô, ba bánh không vào được:

+ 50m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 50m đến 100m: tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

+ Trên 100m: tính bằng 20% giá đất ở mặt tiền tương ứng.

*** Hẻm vị trí 2:** là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1.

*** Các hẻm có vị trí tiếp theo:** tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó.

* Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

* Mức giá đất ở đô thị trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại thị trấn.

* Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

L. MỨC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG**I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****1. Đất trồng cây hàng năm:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	140.000	55.000
2	120.000	45.000
3	100.000	35.000
4	70.000	25.000

2. Đất trồng cây lâu năm:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	160.000	65.000
2	140.000	55.000
3	120.000	45.000
4	90.000	35.000

Khu vực 1: bao gồm các thửa đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, đường huyện và đường xã; các thửa đất gần khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.

Khu vực 1 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền Đường tỉnh 877B.
- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền Đường huyện 17; các thửa đất tiếp giáp khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, đầu mối giao thông và chợ nông thôn.
- Vị trí 3: các thửa đất mặt tiền đường huyện 07, Đường huyện 15B, đường bên phà Bình Ninh, đường ra Bến Lữ.
- Vị trí 4: các thửa đất mặt tiền đường Nông Trường, đường ra bến đò Rạch Vách, đường qua trung tâm xã Tân Thạnh, đường Pháo Đài; các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường tỉnh và đường huyện.

Các thửa đất tiếp theo cặp đường tỉnh, huyện và xã được xác định theo mức giá của các vị trí thuộc khu vực 2.

Khu vực 2: bao gồm các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: các thửa đất mặt tiền đường nhựa xã quản lý có chiều rộng mặt lộ từ 2 mét trở lên.
- Vị trí 2: các thửa đất mặt tiền đường xã quản lý còn lại; các thửa đất cặp kênh rộng hơn 8m; các thửa đất mặt tiền đê bao Phú Thạnh - Phú Đông.
- Vị trí 3: các thửa đất tiếp giáp vị trí 1 và vị trí 2 (khu vực 2); các thửa đất tiếp giáp thửa mặt tiền đường bên phà Bình Ninh, đường ra Bến Lữ, đường Nông Trường, đường ra bến đò Rạch Vách, đường qua trung tâm xã Tân Thạnh, đường Pháo Đài.

- Vị trí 4: các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	140.000
2	120.000
3	10.000

- Vị trí 1: Các thửa đất mặt tiền đường tỉnh 877B.

- Vị trí 2: Các thửa đất mặt tiền đường huyện.

- Vị trí 3: Đất thuộc xã Phú Tân; đất 02 dự án xã Phú Đông và đất khu vực cấp sông cửa Đại.

- Riêng đối với các vị trí còn lại trên địa bàn huyện (trừ xã Phú Tân) bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

4. Đất bãi bồi ven sông, ven biển: 8.000 đồng/m²

5. Đất trồng rừng: 10.000 đồng/m²

II. GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục lộ giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	- Đầu đường kênh đê bao Bãi Bùn (tim đê)	- Kênh Ba Góc	1.200.000
		- Đê bao Bãi Bùn (tim đê)	- Cầu Tư Xuân	900.000
		- Kênh Ba Góc	- Cầu Kênh Nhiêm	
		- Cầu Cả Thu	- Đường Bà Lắm	600.000
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	- Cầu Tư Xuân	- Cầu Cả Thu	450.000
		- Đường Bà Lắm	- Cầu Bà Lắm	
		- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn	- Đường vào Miếu ấp Tân Ninh	600.000
		- Ranh đất phía đông nhà ông Võ Chí Cường	- cầu Kênh Nhiêm	
		- Ranh đất phía tây nhà ông Lê Văn Tuấn	- Ranh đất phía đông nhà ông Võ Chí Cường	400.000
		- Ranh đất phía tây Trường TH ấp Tân Thạnh	- Đường Ba Tính	
		- Ranh đất phía tây trường tiểu học ấp Tân Thạnh	- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn	350.000

		- Đường Ba Tính	- Ranh đất phía tây nhà ông Lê Văn Tuấn	
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		300.000
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	- Giao Lộ Đường tỉnh 877B ra bến Lở	- Giao Lộ Đường tỉnh 877B với Đường huyện 15B	900.000
		- Giao Lộ Đường tỉnh 877B với Đường huyện 15B	- Đường đan vào nhà Năm Vân	650.000
		- Giao Lộ Đường tỉnh 877B ra bến Lở	- Đường vào chùa Kim Thuyền	
		- Đường vào chùa Kim Thuyền	- Cầu kinh Rạch Cầu	450.000
		- Đường đan vào nhà Năm Vân	- Đường ra bến phà Bình Ninh	
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		300.000
4	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	- Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông	- Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông	800.000
		- Cạnh phía Đông trạm cấp nước Phú Đông	- Cạnh phía Tây cây xăng doanh nghiệp Tân Thanh	650.000
		- Cạnh phía Đông trường mẫu giáo trung tâm Phú Đông	- Cạnh phía Đông nhà hộ ông Huỳnh Văn Quý	
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		450.000
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	- Cầu Bà Từ	- Hết ranh đất cây xăng Hồng Nhung	500.000
		- Ranh đất phía Tây bà Nguyễn Thị Hiệp	- Hết ranh đất Bia Tường niệm Phú Tân	350.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Tỉnh lộ 877B		280.000
6	- Đất ở mặt tiền đường ra bến phà Bình Ninh (toàn tuyến)			350.000
7	Đường huyện 07	Đất ở mặt tiền Đường huyện 07 (toàn tuyến)		300.000
8	Đường huyện 17	Đất ở mặt tiền đường huyện 17 (toàn tuyến)		1.000.000
9	Đường huyện 15B	Đất ở mặt tiền đường huyện 15B (toàn tuyến)		300.000
10	- Đất ở mặt tiền đường ra bến đò Rạch Vách (toàn tuyến)			300.000
11	- Đất ở mặt tiền đường ra bến đò Bến Lở (toàn tuyến)			300.000

2. Đất ở tại các khu vực còn lại:

a) Xã Phú Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
---------	---------

1	160.000
2	110.000
3	95.000
4	80.000

- Khu vực 1: đất ở thuộc thửa phía sau của thửa giáp đường tỉnh 877B trong phạm vi 35m từ mốc lộ giới; đất ở thuộc thửa phía sau của thửa giáp đường huyện 17 trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền lộ Cả Thu 2 (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Đặng Văn Danh); đất ở mặt tiền lộ Kinh Nhiễm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Tư Long); đất ở mặt tiền lộ Bà Lắm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông); đất ở mặt tiền lộ Chùa đường Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Phạm Công Lai); đất ở mặt tiền cạp đê bao Bãi Bùn (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến bên đò Ba Lược).

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền đường ra bến đò ông Phạm Văn Dũng; đất ở mặt tiền đường bà Chính Cường (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Bà Ngô Thị Xiếu); đất ở mặt tiền đường Giồng Keo trên (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Lê Văn Liêm); đất ở mặt tiền đường Giồng Keo dưới (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Võ Văn Lân); đất ở mặt tiền đường Đình Tân Phú (đoạn từ Đường huyện 17 đến cầu Đình); đất mặt tiền đường Tân Dù (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất của ông Nguyễn Văn Xinh).

- Khu vực 4: đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

b) Xã Tân Phú:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	200.000
2	150.000
3	140.000
4	110.000
5	60.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền đường qua trung tâm xã Tân Thạnh.

- Khu vực 2: đất ở thuộc thửa phía sau của thửa giáp Đường tỉnh 877B trong phạm vi 35m kể từ mốc lộ giới.

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (đoạn từ Rạch Cầu đến kênh Nhiễm).

- Khu vực 4: đất ở mặt tiền đường bến phà Tân Xuân; đất ở mặt tiền đường Năm Tùng; đất ở mặt tiền đường vào miếu Tân Ninh; đất ở mặt tiền đường thầy Thương; đất ở mặt tiền đường ấp Tân Ninh - Tân Thành; đất ở mặt tiền đường vào miếu Tân Thạnh.

- Khu vực 5: đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

c) Xã Tân Thới:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
1	150.000
2	130.000
3	60.000

- Khu vực 1: đất ở thuộc thửa phía sau của thửa giáp Đường tỉnh 877B trong phạm vi 35m từ mốc lộ giới; đất ở thuộc thửa phía sau của thửa giáp đường huyện 15B trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới.

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường ra trường học Tân Quý; đất ở mặt tiền đường vào nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến hết ranh đất nhà Tám Tài); đất ở mặt tiền đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến bến đò Chùa).

- Khu vực 3: đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

d) Xã Phú Đông:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
1	150.000
2	120.000
3	100.000
4	80.000

- Khu vực 1: đất ở thuộc thửa phía sau của thửa giáp Đường tỉnh 877B trong phạm vi 35m từ mốc lộ giới; đất ở thuộc thửa phía sau của thửa giáp Đường huyện 07 trong phạm vi 30m từ mốc lộ giới; đất ở mặt tiền đường Nông Trường (toàn tuyến).

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường đân Ba Kinh; đất ở mặt tiền đường đân Năm Thơm; đất ở mặt tiền đường đân Ba Chánh; đất ở mặt tiền đường đân Ba Hùng; đất ở mặt tiền đường đân Chín Mảo; đất ở mặt tiền đường Bờ Sỏi (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cổng Tư Dẫn).

- Khu vực 3: đất ở mặt tiền đường đân Ba Đạm; đất ở mặt tiền đường đân Năm Ước; đất ở mặt tiền đường đân Bà Tiên Hai; đất ở mặt tiền đường đân Năm Trê; đất ở mặt tiền thuộc đoạn còn lại của đường Bờ Sỏi; đất ở mặt tiền đường đân Năm Non.

- Khu vực 4: đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

đ) Xã Phú Tân:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Mức giá
1	150.000
2	100.000

3	80.000
---	--------

- Khu vực 1: đất ở thuộc thửa phía sau của thửa giáp Đường tỉnh 877B trong phạm vi 35m từ mốc lộ giới; đất ở mặt tiền đường Pháo Đài (đoạn từ giao lộ Đường tỉnh 877B đến bến đò Pháo Đài).

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền Lộ 30/4; đất ở mặt tiền đường Kinh Tế Mới; đất ở mặt tiền đường Cồn Cống (đoạn từ Bia Tưởng niệm đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Chung); đất ở mặt tiền các đường xã quản lý còn lại.

- Khu vực 3: đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

e) Xã Tân Thạnh:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Mức giá
1	120.000
2	100.000
3	80.000

- Khu vực 1: đất ở mặt tiền đường trung tâm xã Tân Thạnh (đoạn từ bến đò Tân Thành 2 đến ngã tư đường xã Tân Thạnh); đất ở mặt tiền đường trung tâm xã Tân Thạnh (đoạn từ ngã tư đường xã Tân Thạnh đến cầu Bàn Ngọt); đất ở mặt tiền đường trung tâm xã Tân Thạnh (đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến đường ra bến phà mới).

- Khu vực 2: đất ở mặt tiền đường xã Tân Thạnh (đoạn từ giao lộ đường xã Tân Thạnh đến hết ranh đất hộ ông Mười Hoa); đất ở mặt tiền đường xã Tân Thạnh (đoạn từ cầu Bàn Ngọt đến hết ranh đất hộ ông Năm Mới); đất ở mặt tiền đường xã Tân Thạnh (đoạn từ ngã ba Năm Trường đến bến đò Bến Lỡ); đất ở mặt tiền đường xã Tân Thạnh (đoạn từ ngã tư đường trung tâm xã Tân Thạnh đến hết ranh đất nhà thờ).

- Khu vực 3: đất ở thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Minh Điều